CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn

Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2016, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

Căn cứ Luật thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/6/2010;

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26/11/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thú y,

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn[1].

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

---

[1] Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 39/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 04 năm 2017 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi, thủy sản;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thú y,

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn".

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn khoản 3 Điều 37 của Luật thú y, cụ thể như sau:

a) Danh Mục động vật, sản phẩm động vật trên cạn thuộc diện phải kiểm dịch; Danh Mục động vật, sản phẩm động vật trên cạn thuộc diện miễn kiểm dịch; Danh Mục động vật, sản phẩm động vật trên cạn thuộc diện phải phân tích nguy cơ trước khi nhập khẩu vào Việt Nam; Danh Mục đối tượng kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn;

b) Nội dung, hồ sơ kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh; xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam và động vật, sản phẩm động vật trên cạn mang theo người; đánh dấu, cấp mã số động vật trên cạn, niêm phong phương tiện vận chuyển, vật dụng chứa đựng động vật, sản phẩm động vật trên cạn thuộc diện phải kiểm dịch.

1a.[2] Thông tư này hướng dẫn thực hiện kiểm dịch động vật và kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi, thủy sản có nguồn gốc động vật nhập khẩu trước thông quan đối với lô hàng vừa phải kiểm dịch động vật vừa phải kiểm tra nhà nước về chất lượng.

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh; xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam động vật, sản phẩm động vật trên cạn.

2a.[3] Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động kiểm dịch động vật và kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi, thủy sản có nguồn gốc động vật nhập khẩu trước thông quan đối với lô hàng vừa phải kiểm dịch sản phẩm động vật vừa phải kiểm tra nhà nước về chất lượng.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

---

[2] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

[3] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

1. Nơi cách ly kiểm dịch động vật là khu vực riêng biệt để nuôi giữ động vật trong thời gian nhất định để thực hiện việc kiểm dịch.

2. Nơi cách ly kiểm dịch sản phẩm động vật là kho chứa hàng, phương tiện chứa đựng để bảo quản hàng hóa trong thời gian nhất định để thực hiện việc kiểm dịch.

3.[4] *Mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu* là các sản phẩm động vật cùng loại, cùng tên, nhãn hàng hóa, cơ sở sản xuất hàng hóa, chất liệu bao bì.

4.[5] *Lô hàng sản phẩm động vật xuất khẩu, nhập khẩu* là toàn bộ sản phẩm động vật của một chuyến hàng nhập khẩu hoặc xuất khẩu (có cùng số vận đơn). Lô hàng có thể chỉ có một mặt hàng hoặc nhiều mặt hàng.

5. [6] *Sản phẩm động vật có nguy cơ cao* là sản phẩm động vật ở dạng tươi sống, ướp lạnh, đông lạnh, sơ chế; thức ăn chăn nuôi, thủy sản phải kiểm tra tạp nhiễm sản phẩm của loài nhai lại (ADN).

6.[7] *Sản phẩm động vật có nguy cơ thấp* là sản phẩm động vật đã qua chế biến theo phương pháp công nghiệp hoặc thủ công để sử dụng ngay.

Điều 3. Danh Mục động vật, sản phẩm động vật trên cạn thuộc diện phải kiểm dịch; Danh Mục động vật, sản phẩm động vật trên cạn thuộc diện miễn kiểm dịch; Danh Mục đối tượng kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn; Danh Mục động vật, sản phẩm động vật trên cạn thuộc diện phải phân tích nguy cơ trước khi nhập khẩu vào Việt Nam

1. Danh Mục động vật, sản phẩm động vật trên cạn thuộc diện phải kiểm dịch quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

---

[4] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

[5] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

[6] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

[7] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

2. Danh Mục động vật, sản phẩm động vật trên cạn thuộc diện miễn kiểm dịch quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Danh Mục đối tượng kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Danh Mục động vật, sản phẩm động vật trên cạn thuộc diện phải phân tích nguy cơ trước khi nhập khẩu vào Việt Nam quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương II

KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT TRÊN CẠN

Mục 1. KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT TRÊN CẠN VẬN CHUYỂN RA KHỎI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH

Điều 4. Kiểm dịch động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh

1. Trước khi vận chuyển động vật ra khỏi địa bàn cấp tỉnh chủ hàng phải đăng ký kiểm dịch với Chi cục có chức năng quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh hoặc Trạm thuộc Chi cục có chức năng quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh được ủy quyền (sau đây gọi là cơ quan kiểm dịch động vật nội địa), đơn đăng ký kiểm dịch theo Mẫu 1 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Nội dung kiểm dịch đối với động vật xuất phát từ cơ sở theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật thú y, cơ quan kiểm dịch động vật nội địa thực hiện như sau:

a) Kiểm tra lâm sàng;

b) Lấy mẫu xét nghiệm bệnh theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Niêm phong, kẹp chì phương tiện chứa đựng, vận chuyển động vật;

d) Hướng dẫn, giám sát chủ hàng thực hiện tiêu độc khử trùng phương tiện chứa đựng, vận chuyển động vật;

đ) Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch;

e) Thông báo cho cơ quan kiểm dịch động vật nội địa nơi đến qua thư điện tử hoặc fax các thông tin sau đây: Số Giấy chứng nhận kiểm dịch, ngày cấp, số lượng hàng, mục đích sử dụng, biển kiểm soát phương tiện vận chuyển. Thực hiện thông báo ngay sau khi cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch đối với động vật vận chuyển để làm giống, tổng hợp thông báo theo tuần đối với động vật vận chuyển để giết mổ;

g) Trường hợp động vật không bảo đảm các yêu cầu vệ sinh thú y, cơ quan kiểm dịch động vật không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch và tiến hành xử lý theo quy định.

3. Nội dung kiểm dịch đối với động vật xuất phát từ cơ sở được công nhận an toàn dịch bệnh hoặc đã được giám sát không có mầm bệnh hoặc đã được phòng bệnh bằng vắc xin và còn miễn dịch bảo hộ với các bệnh theo quy

định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này, cơ quan kiểm dịch động vật nội địa thực hiện như sau:

a) Niêm phong, kẹp chì phương tiện chứa đựng, vận chuyển động vật;

b) Hướng dẫn, giám sát chủ hàng thực hiện tiêu độc khử trùng phương tiện chứa đựng, vận chuyển động vật;

c) Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 39 của Luật thú y;

d) Thực hiện theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều này.

4. Kiểm dịch động vật tại nơi đến

Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa nơi đến chỉ thực hiện kiểm dịch trong trường hợp phát hiện:

a) Động vật từ tỉnh khác nhưng không có Giấy chứng nhận kiểm dịch của cơ quan kiểm dịch động vật nội địa nơi xuất phát;

b) Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật không hợp lệ;

c) Có sự đánh tráo, thêm hoặc bớt động vật khi chưa được phép của cơ quan kiểm dịch động vật;

d) Động vật có biểu hiện mắc bệnh hoặc nghi mắc bệnh truyền nhiễm.

Điều 5. Kiểm dịch sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh

1. Trước khi vận chuyển sản phẩm động vật ra khỏi địa bàn cấp tỉnh chủ hàng phải đăng ký kiểm dịch với cơ quan kiểm dịch động vật nội địa, đơn đăng ký theo Mẫu 1 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Nội dung kiểm dịch đối với sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật thú y, cơ quan kiểm dịch động vật nội địa thực hiện như sau:

a) Kiểm tra thực trạng hàng hóa; điều kiện bao gói, bảo quản sản phẩm động vật;

b) Lấy mẫu kiểm tra các chỉ tiêu vệ sinh thú y theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Niêm phong, kẹp chì phương tiện chứa đựng, vận chuyển sản phẩm động vật;

d) Hướng dẫn, giám sát chủ hàng thực hiện tiêu độc khử trùng phương tiện chứa đựng, vận chuyển sản phẩm động vật;

đ) Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch;

e) Trường hợp sản phẩm động vật không bảo đảm các yêu cầu vệ sinh thú y, cơ quan kiểm dịch động vật không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch và tiến hành xử lý theo quy định;

g) Tổng hợp thông báo theo tuần cho cơ quan kiểm dịch động vật nội địa

nơi đến qua thư điện tử hoặc fax các thông tin sau đây: Số Giấy chứng nhận kiểm dịch, ngày cấp, loại hàng, số lượng hàng, mục đích sử dụng, biển kiểm soát phương tiện vận chuyển.

3. Nội dung kiểm dịch đối với sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở đã được công nhận an toàn dịch bệnh hoặc đã được giám sát không có mầm bệnh hoặc đã được phòng bệnh bằng vắc xin và còn miễn dịch bảo hộ với các bệnh theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này, từ cơ sở sơ chế, chế biến được định kỳ kiểm tra vệ sinh thú y, cơ quan kiểm dịch động vật nội địa thực hiện như sau:

a) Niêm phong, kẹp chì phương tiện chứa đựng, vận chuyển sản phẩm động vật;

b) Thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều này;

c) Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 39 của Luật thú y;

d) Thực hiện theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều này.

4. Kiểm dịch sản phẩm động vật tại nơi đến

Cơ quan kiểm dịch động vật tại nơi đến chỉ thực hiện kiểm dịch sản phẩm động vật trong trường hợp phát hiện:

a) Sản phẩm động vật từ tỉnh khác nhưng không có Giấy chứng nhận kiểm dịch của cơ quan kiểm dịch động vật nội địa nơi xuất phát;

b) Giấy chứng nhận kiểm dịch không hợp lệ;

c) Có sự đánh tráo, thêm hoặc bớt sản phẩm động vật hoặc thay đổi bao bì chứa đựng sản phẩm động vật khi chưa được phép của cơ quan kiểm dịch động vật;

d) Sản phẩm động vật bị biến đổi chất lượng hoặc nghi nhiễm mầm bệnh.

5. Kiểm soát vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh sản phẩm động vật đông lạnh, ướp lạnh làm thực phẩm sau nhập khẩu: Thực hiện theo quy định tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư này.

Mục 2
KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT TRÊN CẠN XUẤT KHẨU

Điều 6. Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn xuất khẩu

1. Trước khi xuất khẩu động vật, sản phẩm động vật có yêu cầu kiểm dịch, chủ hàng phải đăng ký kiểm dịch với Chi cục Thú y vùng[8], Chi cục Kiểm dịch động vật vùng thuộc Cục thú y hoặc Chi cục có chức năng quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh được Cục Thú y ủy quyền (sau đây gọi là cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu), đơn đăng ký kiểm dịch theo Mẫu 2 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

[8] Cụm từ "Cơ quan Thú y vùng" được thay đổi bởi cụm từ "Chi cục Thú y vùng" theo quy định tại khoản 17 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

Hình thức gửi hồ sơ: Qua đường bưu điện hoặc gửi qua thư điện tử, fax sau đó gửi bản chính hoặc trực tiếp.

2. Nội dung kiểm dịch thực hiện theo quy định tại Điều 42 của Luật thú y.

3. Trường hợp nước nhập khẩu hoặc chủ hàng không có yêu cầu kiểm dịch: Chủ hàng phải thực hiện việc kiểm dịch vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh theo quy định tại Điều 4, Điều 5 của Thông tư này.

Điều 7. Kiểm soát động vật, sản phẩm động vật trên cạn xuất khẩu tại cửa khẩu xuất

1. Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thực hiện:

a) Kiểm tra Giấy chứng nhận kiểm dịch xuất khẩu;

b) Kiểm tra triệu chứng lâm sàng đối với động vật; thực trạng hàng hóa, điều kiện bao gói, bảo quản đối với sản phẩm động vật;

c) Xác nhận hoặc thực hiện cấp đổi Giấy chứng nhận kiểm dịch xuất khẩu theo yêu cầu của chủ hàng.

2. Đối với động vật, sản phẩm động vật chưa được cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch xuất khẩu, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thực hiện theo quy định tại Điều 4, Điều 5 của Thông tư này.

3[9]. Chủ hàng phải chịu trách nhiệm về kiểm dịch đối với hàng hóa xuất khẩu, không phải nộp cho cơ quan hải quan Giấy chứng nhận kiểm dịch đối với lô hàng xuất khẩu để thông quan hàng hóa.

Mục 3
KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT TRÊN CẠN NHẬP KHẨU

Điều 8. Kiểm dịch động vật nhập khẩu

1[10]. Trước khi nhập khẩu động vật, chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm dịch tới Cục Thú y theo một trong các hình thức: qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc gửi qua thư điện tử, fax sau đó gửi bản chính hoặc gửi trực tiếp.

Hồ sơ đăng ký kiểm dịch được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật thú y. Văn bản đề nghị theo Mẫu 19 Phụ lục V ban hành kèm theo

---

[9] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

[10] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

Thông tư này.

2[11]. Cục Thú y thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 46 Luật thú y; gửi văn bản đồng ý và hướng dẫn kiểm dịch cho chủ hàng, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu qua thư điện tử (trường hợp chủ hàng đăng ký kiểm dịch qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc gửi qua thư điện tử, fax hoặc gửi trực tiếp) hoặc gửi trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (trường hợp chủ hàng đăng ký kiểm dịch trên Cổng thông tin một cửa quốc gia).

3[12]. Khai báo kiểm dịch

a) Sau khi Cục Thú y có văn bản đồng ý và hướng dẫn kiểm dịch, trước khi hàng đến cửa khẩu nhập, chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ khai báo kiểm dịch tới cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu theo một trong các hình thức: qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc gửi qua thư điện tử, fax sau đó gửi bản chính hoặc gửi trực tiếp;

b) Hồ sơ khai báo kiểm dịch được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 45 Luật thú y. Đơn khai báo kiểm dịch theo Mẫu 3 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 46 của Luật thú y.

5. Nội dung kiểm dịch:

Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thực hiện:

a) Theo quy định tại khoản 1 Điều 47 của Luật thú y;

b) Lấy mẫu xét nghiệm bệnh theo quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Chuẩn bị nơi cách ly kiểm dịch động vật:

a) Chủ hàng có trách nhiệm bố trí địa điểm cách ly kiểm dịch;

b) Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu, Trung tâm Kiểm tra vệ sinh thú y có trách nhiệm kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y bảo đảm để cách ly kiểm dịch động vật.

Điều 9. Kiểm dịch sản phẩm động vật nhập khẩu

1[13]. Trước khi nhập khẩu sản phẩm động vật, chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm dịch tới Cục Thú y theo một trong các hình thức: qua Cổng thông

---

[11] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

[12] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

[13] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

tin một cửa quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc gửi qua thư điện tử, fax sau đó gửi bản chính hoặc gửi trực tiếp.

Hồ sơ đăng ký kiểm dịch thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư này.

2. Thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 8 của Thông tư này.

3. Nội dung kiểm dịch:

Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thực hiện:

a)[14] Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 47 Luật thú y. Trường hợp lô hàng nhập khẩu với mục đích làm mẫu, có trọng lượng dưới 50 kg được miễn Giấy chứng nhận kiểm dịch của nước xuất khẩu, miễn lấy mẫu kiểm tra;

b) Theo quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y đối với phương tiện vận chuyển, kho bảo quản sản phẩm động vật theo quy định.

Điều 9a. Kiểm dịch đồng thời kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi, thủy sản có nguồn gốc động vật nhập khẩu trước thông quan[15]

1. Thức ăn chăn nuôi, thủy sản có nguồn gốc động vật nhập khẩu, thuộc Danh mục hàng hóa nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành trước thông quan thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, phải được kiểm dịch đồng thời với kiểm tra chất lượng.

2. Trước khi nhập khẩu, chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký tới Cục Thú y theo một trong các hình thức: qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc gửi qua thư điện tử, fax sau đó gửi bản chính hoặc gửi trực tiếp, hồ sơ gồm:

a) Giấy đăng ký kiểm dịch và kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi, thủy sản có nguồn gốc động vật nhập khẩu (Mẫu 20a ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Các văn bản quy định tại điểm b khoản 1 Điều 45 Luật thú y;

c) Các văn bản quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số

---

[14] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

[15] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

39/2017/NĐ-CP ngày 04/4/2017 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi, thủy sản (sau đây viết tắt là Nghị định số 39/2017/NĐ-CP) đối với thức ăn chăn nuôi, thủy sản nhập khẩu hoặc các văn bản quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định số 39/2017/NĐ-CP đối với thức ăn chăn nuôi, thủy sản bị triệu hồi, trả về.

3. Cục Thú y thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 46 Luật thú y và theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 19 Nghị định số 39/2017/NĐ-CP; gửi văn bản đồng ý và hướng dẫn kiểm dịch, kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi, thủy sản cho chủ hàng, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu qua thư điện tử (trường hợp chủ hàng đăng ký qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc gửi qua thư điện tử, fax hoặc gửi trực tiếp) hoặc gửi trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (trường hợp chủ hàng đăng ký trên Cổng thông tin một cửa quốc gia).

4. Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thực hiện kiểm dịch theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Thông tư này; tổ chức kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi, thủy sản có nguồn gốc động vật nhập khẩu theo quy định của Nghị định số 39/2017/NĐ-CP. Trường hợp chỉ tiêu kiểm dịch trùng với chỉ tiêu kiểm tra chất lượng, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu tổ chức xét nghiệm chỉ tiêu đó. Trường hợp khi chủ hàng khai báo kiểm dịch với cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu chưa có bản gốc Giấy chứng nhận kiểm dịch của nước xuất khẩu, chủ hàng bổ sung trong thời gian kiểm dịch, kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi, thủy sản.

5. Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu gửi Giấy chứng nhận kiểm dịch, Giấy xác nhận chất lượng trực tiếp cho chủ hàng hoặc gửi trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (đối với trường hợp chủ hàng đăng ký trên Cổng thông tin một cửa quốc gia).

6. Đối với thức ăn chăn nuôi, thủy sản dạng phối chế vừa có nguồn gốc động vật, vừa có nguồn gốc thực vật nhập khẩu, Cục Thú y tổ chức thực hiện kiểm dịch, kiểm tra nhà nước về chất lượng và thông báo cho Cục Bảo vệ thực vật để phối hợp kiểm tra.

Điều 9b. Kiểm dịch sản phẩm động vật xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ[16]

1. Sản phẩm động vật đã hoàn thành thủ tục kiểm dịch nhập khẩu, chưa được chế biến hoặc đóng gói lại khi thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ không phải thực hiện kiểm dịch.

2. Sản phẩm động vật có nguồn gốc trong nước, được xuất bán cho doanh nghiệp chế xuất chỉ phải thực hiện việc kiểm dịch vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh theo quy định, không phải thực hiện việc kiểm dịch xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ.

[16] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

Điều 10. Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật nhập khẩu mang theo người

1. Chủ hàng đăng ký kiểm dịch nhập khẩu trực tiếp tại cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu khi mang theo người động vật, sản phẩm động vật với số lượng, khối lượng như sau:

a) Động vật: Không quá 02 con với mục đích để nuôi làm cảnh, sinh hoạt trong gia đình hoặc mang theo đi du lịch, công tác, quá cảnh và không thuộc Danh Mục động vật cấm xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định;

b) Sản phẩm động vật: Không quá 05 kg sản phẩm đã qua chế biến dùng làm thực phẩm để tiêu dùng cá nhân và không thuộc Danh Mục sản phẩm động vật cấm xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định.

2. Việc kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

a) Đối với động vật: Kiểm tra Giấy chứng nhận kiểm dịch của nước xuất khẩu; kiểm tra lâm sàng động vật; phòng bệnh bằng vắc xin đối với động vật chưa được phòng bệnh truyền nhiễm nguy hiểm; lấy mẫu xét nghiệm đối với động vật nghi mắc bệnh truyền nhiễm nguy hiểm;

b) Đối với sản phẩm động vật: Kiểm tra Giấy chứng nhận kiểm dịch của nước xuất khẩu; kiểm tra cảm quan, tình trạng bao gói sản phẩm động vật;

c) Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch nhập khẩu đối với động vật, sản phẩm động vật đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y;

d) Lập biên bản và tiêu hủy ngay tại khu vực gần cửa khẩu đối với động vật mắc bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, sản phẩm động vật không đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y;

đ) Trường hợp Giấy chứng nhận kiểm dịch của nước xuất khẩu không hợp lệ, cơ quan kiểm dịch cửa khẩu lập biên bản tạm giữ hàng và xử lý theo quy định.

3. Chủ hàng phải đăng ký kiểm dịch nhập khẩu với Cục Thú y theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Thông tư này khi mang theo người động vật, sản phẩm động vật không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Không mang theo người sản phẩm có nguồn gốc động vật ở dạng tươi sống, sơ chế.

Điều 11. Kiểm dịch nhập khẩu động vật, sản phẩm động vật để gia công, chế biến hàng xuất khẩu

1. Việc kiểm dịch nhập khẩu động vật, sản phẩm động vật để gia công, chế biến hàng xuất khẩu được thực hiện theo quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật nhập khẩu.

2. Sản phẩm động vật trên cạn, bao gồm: Thịt, tai, đuôi, chân, cánh của gia súc, gia cầm nhập khẩu vào Việt Nam để gia công, chế biến hàng xuất khẩu phải được cơ quan thú y có thẩm quyền của nước xuất khẩu thực hiện việc kiểm dịch và cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch xuất khẩu với nội dung: Tên và địa chỉ công ty xuất khẩu; tên và địa chỉ nhà máy sản xuất; tên và địa chỉ công ty nhập khẩu sản phẩm gia công; sản phẩm có nguồn gốc từ động vật thuộc vùng, cơ sở chăn nuôi không có dịch bệnh động vật liên quan đối với

loại động vật đó theo quy định của Tổ chức Thú y thế giới (OIE); sản phẩm có nguồn gốc từ động vật được kiểm tra trước và sau khi giết mổ; sản phẩm được bao gói, bảo quản bảo đảm vệ sinh thú y; mục đích sử dụng để làm thực phẩm cho con người.

3. Chỉ được gia công, chế biến hàng xuất khẩu tại các cơ sở sản xuất đã được cấp Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y và đáp ứng các yêu cầu của nước nhập khẩu.

4. Sản phẩm động vật sau khi gia công, chế biến, khi xuất khẩu phải được kiểm dịch theo quy định về kiểm dịch sản phẩm động vật xuất khẩu.

Điều 12. Kiểm tra giám sát tác nhân gây bệnh truyền nhiễm, tồn dư các chất độc hại đối với động vật, sản phẩm động vật nhập khẩu làm thực phẩm

1. Động vật, sản phẩm động vật nhập khẩu làm thực phẩm phải được giám sát tác nhân gây bệnh truyền nhiễm; chất tồn dư gồm: kim loại nặng, hóa chất bảo vệ thực vật, thuốc thú y, chất kích thích tăng trưởng và các chất độc hại khác.

2. Lấy mẫu giám sát các chỉ tiêu theo quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm Thông tư này.

Điều 13. Thông báo vi phạm

Khi phát hiện lô hàng nhập khẩu vi phạm chỉ tiêu được kiểm tra, Cục Thú y thông báo bằng văn bản cho Cơ quan Thú y có thẩm quyền nước xuất khẩu, yêu cầu điều tra nguyên nhân, có hành động khắc phục và gửi báo cáo cho Cục Thú y.

Mục 4
KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT TRÊN CẠN TẠM NHẬP TÁI XUẤT, TẠM XUẤT TÁI NHẬP, CHUYỂN CỬA KHẨU, KHO NGOẠI QUAN, QUÁ CẢNH LÃNH THỔ VIỆT NAM

Điều 14. Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam

1[17]. Trước khi tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam động vật, sản phẩm động vật, chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm dịch tới Cục Thú y theo một trong các hình thức: qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc gửi qua thư điện tử, fax sau đó gửi bản chính hoặc gửi trực tiếp.

[17] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

Hồ sơ đăng ký kiểm dịch được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 48 Luật thú y. Văn bản đề nghị hướng dẫn kiểm dịch theo Mẫu 17 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

2[18]. Cục Thú y thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 49 Luật thú y; gửi văn bản đồng ý và hướng dẫn kiểm dịch cho chủ hàng, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu qua thư điện tử (trường hợp chủ hàng đăng ký kiểm dịch qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc gửi qua thư điện tử, fax hoặc gửi trực tiếp) hoặc gửi trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (trường hợp chủ hàng đăng ký kiểm dịch trên Cổng thông tin một cửa quốc gia).

3[19]. Khai báo kiểm dịch

a) Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 8 Thông tư này;

b) Hồ sơ khai báo kiểm dịch được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 48 Luật thú y. Đơn khai báo kiểm dịch theo Mẫu 3 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 49, Điều 50 của Luật thú y.

5. Trường hợp thay đổi cửa khẩu xuất khi lô hàng đã đến cửa khẩu xuất, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu dự kiến tái xuất ban đầu xác nhận về việc đồng ý chuyển sang cửa khẩu khác nếu cửa khẩu tái xuất đã được Cục Thú y chấp thuận trong văn bản hướng dẫn kiểm dịch.

Điều 15. Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật nhập, xuất kho ngoại quan

1[20]. Trước khi thực hiện nhập, xuất kho ngoại quan động vật, sản phẩm động vật, chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm dịch tới Cục Thú y theo một trong các hình thức: qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc gửi qua thư điện tử, fax sau đó gửi bản chính hoặc gửi trực tiếp.

Hồ sơ đăng ký kiểm dịch được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 48 Luật thú y. Văn bản đề nghị hướng dẫn kiểm dịch theo Mẫu 18 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

---

[18] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

[19] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

[20] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

2[21]. Cục Thú y thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 49 Luật thú y; gửi văn bản đồng ý và hướng dẫn kiểm dịch cho chủ hàng, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu qua thư điện tử (trường hợp chủ hàng đăng ký kiểm dịch qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc gửi qua thư điện tử, fax hoặc gửi trực tiếp) hoặc gửi trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (trường hợp chủ hàng đăng ký kiểm dịch trên Cổng thông tin một cửa quốc gia).

3[22]. Khai báo kiểm dịch

a) Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 8 Thông tư này;

b) Hồ sơ khai báo kiểm dịch được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 48 Luật thú y. Đơn khai báo kiểm dịch theo Mẫu 3 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Trước khi xuất hàng ra khỏi kho ngoại quan chủ hàng phải gửi hồ sơ khai báo kiểm dịch đến cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu như sau:

a) Theo quy định tại khoản 2 Điều 45 của Luật thú y (Đơn khai báo kiểm dịch theo Mẫu 3 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này) đối với sản phẩm động vật nhập khẩu để tiêu thụ trong nước hoặc làm nguyên liệu gia công, chế biến thực phẩm xuất khẩu;

b) Theo quy định tại khoản 1 Điều 42 của Luật thú y (Đơn khai báo kiểm dịch theo Mẫu 2 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này) đối với động vật, sản phẩm động vật xuất khẩu sang nước khác hoặc tàu du lịch nước ngoài;

5. Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thực hiện kiểm dịch hàng hóa nhập vào kho ngoại quan như sau:

a) Cấp Giấy chứng nhận vận chuyển để chủ hàng vận chuyển hàng hóa từ cửa khẩu nhập về kho ngoại quan;

b) Tại kho ngoại quan, cơ quan kiểm dịch cửa khẩu phối hợp với cơ quan hải quan kiểm tra thực trạng lô hàng, xác nhận để chủ hàng nhập hàng vào kho ngoại quan.

6[23]. Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thực hiện kiểm dịch hàng hóa xuất ra khỏi kho ngoại quan như sau:

---

[21] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

[22] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

[23] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

a) Theo quy định tại Điều 9 Thông tư này đối với sản phẩm động vật tiêu thụ trong nước, Điều 11 Thông tư này đối với sản phẩm động vật làm nguyên liệu gia công, chế biến thực phẩm xuất khẩu;

b) Thực hiện theo quy định tại Điều 50 Luật thú y đối với sản phẩm động vật gửi kho ngoại quan để tái xuất khẩu, Giấy chứng nhận kiểm dịch cấp theo Mẫu 16b Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Trường hợp lô hàng được xuất ra khỏi kho ngoại quan từng phần, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu trừ lùi số lượng hàng trên Giấy chứng nhận kiểm dịch gốc của nước xuất khẩu, lưu bản sao chụp vào hồ sơ kiểm dịch. Giấy chứng nhận kiểm dịch gốc của nước xuất khẩu sẽ được cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thu lại và lưu vào hồ sơ của lần xuất hàng cuối cùng của lô hàng (trường hợp nhập để tiêu dùng trong nước, làm nguyên liệu sản xuất xuất khẩu) hoặc giao lại cho chủ hàng (trường hợp hàng tái xuất khẩu).

Mục 5
KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT TRÊN CẠN THAM GIA HỘI CHỢ, TRIỂN LÃM, BIỂU DIỄN NGHỆ THUẬT, THI ĐẤU THỂ THAO; SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT TRÊN CẠN THAM GIA HỘI CHỢ, TRIỂN LÃM; GỬI VÀ NHẬN BỆNH PHẨM

Điều 16. Kiểm dịch động vật trên cạn tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật trên cạn tham gia hội chợ, triển lãm

Thực hiện theo quy định tại Điều 51 của Luật thú y.

Điều 17. Vận chuyển mẫu bệnh phẩm

Thực hiện theo quy định tại Điều 52 của Luật thú y và sử dụng Mẫu 5 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

Mục 6
MẪU HỒ SƠ KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT

Điều 18. Mẫu hồ sơ kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật

1. Mẫu hồ sơ đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Mẫu hồ sơ kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật được sử dụng thống nhất trên phạm vi toàn quốc.

3. Các cơ quan kiểm dịch động vật chịu trách nhiệm in ấn, sử dụng mẫu hồ sơ kiểm dịch theo đúng quy định hiện hành.

4. Tổ chức, cá nhân in, phát hành và sử dụng mẫu hồ sơ trái với quy định tại Thông tư này phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Điều 19. Quản lý, sử dụng mẫu Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật

1. Các mẫu Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật được in bằng mực đen trên giấy in khổ A4, ở giữa có Logo kiểm dịch động vật in chìm, màu đen nhạt, đường kính 12 cm.

2. Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh được đóng dấu **"BẢN GỐC"** hoặc **"BẢN SAO"** bằng

mực dấu màu đỏ ở góc bên phải phía dưới **"Mẫu: ..."** (Mẫu dấu theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này). Số lượng giấy chứng nhận kiểm dịch được phát hành như sau:

a) Bản gốc: 01 lưu tại cơ quan kiểm dịch động vật, 01 bản giao cho chủ hàng;

b) Bản sao: Căn cứ vào nơi giao hàng trong quá trình vận chuyển (nếu có) để cấp tối đa 03 bản sao cho chủ hàng, mỗi nơi giao hàng chỉ cấp 01 bản sao; các bản sao đều sử dụng dấu đỏ của cơ quan thú y có thẩm quyền đã cấp bản gốc.

Trường hợp ủy quyền thì sử dụng mẫu Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh theo Mẫu 12b và Mẫu 12d Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam được đóng dấu **"ORIGINAL"** hoặc **"COPY"** bằng mực dấu màu đỏ ở góc bên phải phía dưới **"Mẫu..."** (Mẫu dấu theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này). Số lượng giấy chứng nhận kiểm dịch được phát hành như sau:

a) Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất khẩu, nhập khẩu: 03 bản Original (01 bản lưu tại cơ quan kiểm dịch động vật, 02 bản giao cho chủ hàng); 02 bản Copy giao cho chủ hàng;

b) Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam: 03 bản Original (01 bản lưu tại cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu nhập, 02 bản giao cho chủ hàng); 02 bản Copy giao cho chủ hàng trong đó 01 bản được nộp lại cho cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu nhập sau khi lô hàng đã được tái xuất hết ra khỏi lãnh thổ Việt Nam và có xác nhận của cơ quan kiểm dịch cửa khẩu xuất); các bản sao đều sử dụng dấu đỏ của cơ quan thú y có thẩm quyền đã cấp bản gốc.

4. Giấy chứng nhận vận chuyển động vật, sản phẩm động vật nhập khẩu được phát hành 03 bản (01 bản lưu tại cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu nhập, 02 bản giao cho chủ hàng).

5. Thời hạn giá trị sử dụng của giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật:

a) Thời hạn giá trị sử dụng của Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh được tính theo thời gian vận chuyển động vật, sản phẩm động vật từ nơi xuất phát đến nơi đến cuối cùng;

b) Thời hạn giá trị sử dụng của Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất khẩu, nhập khẩu có giá trị sử dụng từ 30 đến 60 ngày;

c) Thời hạn giá trị sử dụng của Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam được tính theo thời gian tối đa cho phép lưu trú tại lãnh thổ Việt Nam.

Chương III

ĐÁNH DẤU, CẤP MÃ SỐ ĐỘNG VẬT, NIÊM PHONG PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN, VẬT DỤNG CHỨA ĐỰNG ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THUỘC DIỆN PHẢI KIỂM DỊCH

Điều 20. Quy định chung về đánh dấu, cấp mã số đối với động vật; niêm phong phương tiện vận chuyển, vật dụng chứa đựng động vật, sản phẩm động vật

1. Các loại động vật phải được đánh dấu, cấp mã số khi vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh, xuất khẩu, nhập khẩu gồm: Trâu, bò, dê, cừu, hươu, nai, ngựa, lừa, la và lợn.

2. Mã số của Chi cục có chức năng quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh theo quy định tại Phụ lục VIIa ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Mã số của cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thuộc Cục Thú y theo quy định tại Phụ lục VIIb ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Chi cục có chức năng quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh quy định cụ thể mã số cho từng quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (sau đây gọi là huyện) và thông báo mã số cho Cục Thú y và các chi cục có chức năng quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh trong cả nước.

5. Cục Thú y sẽ bổ sung mã số cho các cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thuộc Cục Thú y và chi cục có chức năng quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh mới được thành lập.

6. Niêm phong phương tiện vận chuyển, vật dụng chứa đựng động vật, sản phẩm động vật: Theo quy định tại Phụ lục VIIc ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 21. Đánh dấu gia súc vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh

1. Trâu, bò, dê, cừu, hươu, nai, ngựa, lừa, la khi vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh phải được đánh dấu bằng cách bấm thẻ tai bằng nhựa cao su, thẻ tai được bấm ở mặt trong tai bên phải của gia súc. Thẻ tai được quy định như sau:

a) Thẻ tai màu xanh như hình 1 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này, kích thước 4cm (rộng) x 5 cm (cao); trên thẻ phải ghi rõ mã số, số hiệu của gia súc;

b) Mã số của gia súc gồm: Mã số của Chi cục có chức năng quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh; mã số huyện (hai chữ số); năm bấm thẻ tai (hai chữ số cuối của năm) và số thứ tự của gia súc (được tính từ 000001 đến 999999).

Cách viết mã số của gia súc trên thẻ tai theo hình 2 tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Mực viết mã số của gia súc trên thẻ tai có màu đen; loại mực không nhòe, khó tẩy xóa.

2. Lợn vận chuyển với mục đích để nuôi làm giống, nuôi thương phẩm thực hiện theo một trong các biện pháp sau:

a) Bấm thẻ tai theo quy định tại khoản 1 của Điều này;

b) Xăm mã số tỉnh, mã số huyện và mã số năm ở mặt ngoài, phía dưới tai bên phải của lợn. Việc xăm mã số trên da ở mặt ngoài, phía dưới của tai lợn

được quy định như sau:

Hình dáng, kích thước chữ số: Các chữ số dùng để xăm trên tai lợn có thể sử dụng các chữ số theo hình 1a hoặc hình 1b tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này; các kim xăm của chữ số có chiều cao là 6 mm (tính từ bề mặt của bàn xăm) và nhọn ở phía đầu; chữ số có bề rộng từ 4 - 8 mm và có chiều cao tương ứng từ 8 - 12 mm;

Mã số trên tai lợn (theo hình 2a hoặc hình 2b tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này) được quy định như sau: 02 (hai) chữ số đầu là mã số của Chi cục có chức năng quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh; 02 (hai) chữ số tiếp theo là mã số của huyện (nơi lợn xuất phát hoặc nơi cách ly để kiểm dịch) và 02 (hai) chữ số cuối cùng là 02 (hai) chữ số cuối của năm thực hiện việc xăm mã số;

c) Mực sử dụng để xăm mã số trên da lợn phải bảo đảm an toàn thực phẩm, không được mất màu.

3. Lợn vận chuyển đến các cơ sở giết mổ phải thực hiện biện pháp niêm phong phương tiện vận chuyển bằng kẹp chì hoặc dây niêm phong có mã số, số hiệu.

4. Gia súc đã được đánh dấu theo quy định tại khoản 1, khoản 2 của Điều này thì không phải đánh dấu lại khi kiểm dịch vận chuyển đi tiêu thụ nếu mã số, số hiệu của gia súc không bị mất màu mực.

5. Gia súc sau khi kiểm dịch đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y, cơ quan kiểm dịch động vật lập bảng kê mã số, số hiệu của gia súc (theo mẫu Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này) và gửi kèm theo giấy chứng nhận kiểm dịch động vật.

Điều 22. Đánh dấu gia súc xuất khẩu, nhập khẩu

1. Gia súc xuất khẩu, nhập khẩu phải được đánh dấu bằng cách bấm thẻ tai bằng nhựa cao su, thẻ tai được bấm ở mặt trong tai bên phải của gia súc.

2. Thẻ tai màu vàng có hình dáng theo hình 3 tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này; trên thẻ tai phải ghi rõ mã số, số hiệu của gia súc.

3. Mã số, số hiệu của gia súc gồm: Mã số của cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thuộc Cục Thú y; mã số của tỉnh (nơi cách ly gia súc để kiểm dịch xuất khẩu, nhập khẩu hoặc nơi xuất phát đối với gia súc xuất khẩu); năm cấp thẻ tai và số hiệu của gia súc.

4. Mực viết mã số, số hiệu của gia súc trên thẻ tai theo quy định tại điểm c, khoản 1 Điều 21 Thông tư này.

5. Cách viết mã số, số hiệu của gia súc trên thẻ tai (hình 4, Phụ lục VIII, ban hành kèm theo Thông tư này) được quy định cụ thể như sau:

a) Hàng trên gồm: Mã số của cơ quan kiểm dịch động vật xuất nhập khẩu; 02 (hai) chữ số tiếp theo là mã số của tỉnh (nơi cách ly gia súc để kiểm dịch xuất khẩu, nhập khẩu hoặc nơi xuất phát đối với gia súc xuất khẩu); 02 (hai) chữ số cuối cùng là 02 (hai) chữ số cuối của năm cấp thẻ tai;

Trường hợp gia súc nhập khẩu không phải nuôi cách ly kiểm dịch thì sử dụng mã số của tỉnh nơi có cửa khẩu làm thủ tục kiểm dịch nhập khẩu gia súc;

b) Hàng dưới là số hiệu của gia súc (được tính từ 000001 đến 999999).

6. Gia súc sau khi kiểm dịch bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y, cơ quan kiểm dịch động vật lập bảng kê mã số, số hiệu của gia súc (theo mẫu Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này) kèm theo Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[24]

Điều 23. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân

1. Trách nhiệm của Cục Thú y:

a) Hướng dẫn các cơ quan kiểm dịch động vật tổ chức thực hiện việc kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật theo quy định tại Thông tư này;

b) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thực hiện việc kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật nhập khẩu;

c) Hướng dẫn in ấn, sử dụng mẫu hồ sơ kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật;

---

[24] Các Điều 3, 4 và 5 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019 quy định như sau:

*"**Điều 3. Hiệu lực thi hành***

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

2. Trường hợp phần mềm áp dụng trên Cổng thông tin một cửa quốc gia chưa kết nối khi Thông tư này có hiệu lực thi hành thì chủ hàng gửi hồ sơ tới Cục Thú y qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc thư điện tử, fax sau đó gửi hồ sơ gốc hoặc gửi trực tiếp và nhận kết quả qua thư điện tử.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

1. Hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi, thủy sản có nguồn gốc động vật nhập khẩu thuộc diện phải kiểm dịch động vật nộp tại Tổng cục Thủy sản, Cục Chăn nuôi trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì Tổng cục Thủy sản, Cục Chăn nuôi tiếp tục thực hiện kiểm tra chất lượng.

2. Các trường hợp đã có văn bản đồng ý áp dụng chế độ miễn kiểm tra có thời hạn, kiểm tra giảm có thời hạn của Tổng cục Thủy sản,Cục Chăn nuôi được tiếp tục áp dụng chế độ kiểm tra này đến khi hết hiệu lực của văn bản.

3. Các hồ sơ đề nghị áp dụng chế độ miễn kiểm tra có thời hạn, kiểm tra giảm có thời hạn đã nộp về Tổng cục Thủy sản,Cục Chăn nuôi trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì Tổng cục Thủy sản, Cục Chăn nuôi tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật.

4. Trong thời gian chưa có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thức ăn chăn nuôi, thủy sản, căn cứ kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi, thủy sản có nguồn gốc động vật nhập khẩu là các tiêu chuẩn công bố áp dụng.

Tổng cục Thủy sản, Cục Chăn nuôi có trách nhiệm xây dựng, trình ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thức ăn chăn nuôi, thủy sản theo quy định của pháp luật và phải có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

1. Cục trưởng Cục Thú y, Tổng cục trưởng Tổng cục Thuỷ sản, Cục trưởng Cục Chăn nuôi và Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét, sửa đổi, bổ sung".

d) Hướng dẫn về tiêu chuẩn, tổ chức đào tạo, tập huấn, cấp thẻ kiểm dịch viên động vật cho cán bộ được ủy quyền thực hiện việc kiểm dịch và cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh;

đ) Chủ trì tổ chức thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 59 của Luật thú y;

e) Định kỳ, đột xuất kiểm tra đối với cơ quan kiểm dịch động vật nội địa, kiểm dịch viên được ủy quyền trong việc kiểm dịch và cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh;

g) Công bố Danh sách các cơ sở đã được công nhận an toàn dịch bệnh trong cả nước.

2. Trách nhiệm của cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thuộc Cục Thú y:

a) Tổ chức thực hiện kiểm dịch và cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam theo quy định tại Thông tư này;

b) Đối với cơ sở giết mổ động vật; cơ sở sơ chế, chế biến sản phẩm động vật với mục đích để xuất khẩu được cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu kiểm tra, giám sát, nếu cơ sở có nhu cầu tiêu thụ nội địa hoặc xuất khẩu sang những nước không có yêu cầu về kiểm dịch xuất khẩu thì cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu quản lý cơ sở đó cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch theo quy định về kiểm dịch sản phẩm động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh.

3. Trách nhiệm của Chi cục có chức năng quản lý chuyên ngành về thú y cấp tỉnh:

a) Tổ chức thực hiện kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật vận chuyển ra khỏi tỉnh quy định tại Thông tư này và hướng dẫn của Cục Thú y;

b) Phối hợp với cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thuộc Cục Thú y kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y nơi cách ly kiểm dịch động vật giống nhập khẩu;

c) Tổ chức thực hiện kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam theo quy định tại Thông tư này tại các cửa khẩu được ủy quyền;

d) Ủy quyền cho kiểm dịch viên động vật thực hiện việc kiểm dịch và cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật vận chuyển ra khỏi tỉnh theo đúng quy định của pháp luật;

đ) Chịu trách nhiệm về việc ủy quyền và thường xuyên hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc kiểm dịch và cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch đối với cán bộ được ủy quyền;

e) Thông báo cho các cơ quan, ban ngành liên quan danh sách cán bộ được ủy quyền thực hiện việc kiểm dịch và cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật;

g) Công bố và báo cáo Cục Thú y danh sách các cơ sở trên địa bàn tỉnh, thành phố đã thực hiện giám sát dịch bệnh, phòng bệnh bằng vắc xin còn thời gian miễn dịch bảo hộ; các cơ sở an toàn dịch bệnh động vật; các cơ sở sơ chế, chế biến được giám sát vệ sinh thú y.

4. Trách nhiệm của chủ hàng:

a) Chấp hành các quy định của pháp luật về thú y và pháp luật khác có liên quan trong việc kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật;

b) Thanh toán các chi phí kiểm dịch, xét nghiệm; các khoản chi phí thực tế cho việc xử lý, tiêu hủy lô hàng không đạt yêu cầu (nếu có) theo quy định hiện hành.

Điều 24. Điều khoản chuyển tiếp

Các loại mẫu Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật vận chuyển trong nước theo quy định tại Quyết định số 86/2005/QĐ-BNN ngày 26 tháng 12 năm 2005 và Quyết định số 126/2008/QĐ-BNN ngày 30 tháng 12 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã được in ấn được phép sử dụng đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Điều 25. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2016.

2. Thông tư này thay thế các văn bản sau:

a) Quyết định số 45/2005/QĐ-BNN ngày 25/7/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ban hành Danh Mục đối tượng kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; Danh Mục động vật, sản phẩm động vật thuộc diện phải kiểm dịch;

b) Quyết định số 47/2005/QĐ-BNN ngày 25/7/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định số lượng động vật, khối lượng sản phẩm động vật phải kiểm dịch khi vận chuyển ra khỏi huyện và miễn kiểm dịch;

c) Quyết định số 86/2005/QĐ-BNN ngày 26/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Mẫu hồ sơ kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; kiểm tra vệ sinh thú y (Quyết định số 86);

d) Quyết định số 15/2006/QĐ-BNN ngày 08/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quy trình, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; kiểm tra vệ sinh thú y (Quyết định số 15);

đ) Quyết định số 49/2006/QĐ-BNN ngày 13/6/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ban hành Quy định về việc đánh dấu gia súc vận chuyển trong nước, xuất khẩu và nhập khẩu;

e) Quyết định số 70/2006/QĐ-BNN ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung Quyết định số 49/2006/QĐ-BNN ngày 13 tháng 6 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành quy định đánh dấu gia súc vận chuyển trong nước, xuất khẩu và nhập khẩu;

g) Quyết định số 126/2008/QĐ-BNN ngày 30/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung Quy định mẫu hồ sơ kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; kiểm tra vệ sinh thú y ban hành kèm theo Quyết định số 86;

h) Thông tư số 11/2009/TT-BNN ngày 04/3/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều về quy trình, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; kiểm tra vệ sinh thú y ban hành kèm theo Quyết định số 15;

i) Thông tư số 57/2011/TT-BNNPTNT ngày 23/8/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc bổ sung một số Điều của Quyết định số 15.

3. Bãi bỏ Điều 1 của Thông tư số 53/2010/TT-BNNPTNT ngày 10/9/2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quyết định số 86 và Thông tư số 06/2010/TT-BNNPTNT ngày 02/02/2010.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân báo cáo về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để nghiên cứu giải quyết kịp thời./.

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Số: 08 /VBHN-BNNPTNT

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo và đăng tải trên Cổng TTĐT Chính phủ);
- Trung tâm Tin học và Thống kê của Bộ (để đăng lên Trang thông tin điện tử);
- Lưu: VT, TY, PC.

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 16 tháng 12 năm 2020

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Phùng Đức Tiến

Phụ lục I

DANH MỤC ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT TRÊN CẠN THUỘC DIỆN PHẢI KIỂM DỊCH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. ĐỘNG VẬT

1. Gia súc: Trâu, bò, lừa, ngựa, la, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo và các loài gia súc nuôi khác.

2. Gia cầm: Gà, vịt, ngan, ngỗng, gà tây, đà điểu, bồ câu, chim cút, các loài chim làm cảnh và các loài chim khác.

3. Động vật thí nghiệm: Chuột lang, chuột nhắt trắng, thỏ và các loài động vật thí nghiệm khác.

4. Động vật hoang dã: Voi, hổ, báo, gấu, hươu, nai, vượn, đười ươi, khỉ, tê tê, cu li, sóc, chồn, kỳ đà, tắc kè, trăn, rắn, gà rừng, trĩ, gà lôi, công và các loài động vật hoang dã khác.

5. Các loại động vật khác: Ong, tằm, các loại côn trùng khác.

II. SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT

1.[25] Thịt, sản phẩm từ thịt, phủ tạng, phụ phẩm của động vật có nguồn gốc từ động vật trên cạn.

2. Lạp xưởng, patê, xúc xích, giăm bông, mỡ và các sản phẩm động vật khác ở dạng sơ chế, chế biến.

3.[26] Sữa và các sản phẩm từ sữa.

4.[27] Trứng và các sản phẩm từ trứng của động vật trên cạn.

5. Trứng gia cầm giống, trứng tằm; phôi, tinh dịch động vật.

---

[25] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

[26] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

[27] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

6. Bột thịt, bột xương, bột huyết, bột lông vũ và các sản phẩm động vật khác ở dạng nguyên liệu; thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản chứa thành phần có nguồn gốc từ động vật.

7. Bột cá, dầu cá, mỡ cá, bột tôm, bột sò và các sản phẩm từ thủy sản khác dùng làm nguyên liệu để chế biến thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm, thủy sản.

8. Dược liệu có nguồn gốc động vật: Nọc rắn, nọc ong, vẩy tê tê, mật gấu, cao động vật, men tiêu hóa và các loại dược liệu khác có nguồn gốc động vật.

9. Da động vật ở dạng: Tươi, khô, ướp muối.

10. Da lông, thú nhồi bông của các loài động vật: Hổ, báo, cầy, thỏ, rái cá và từ các loài động vật khác.

11. Lông mao: Lông đuôi ngựa, lông đuôi bò, lông lợn, lông cừu và lông của các loài động vật khác.

12. Lông vũ: Lông gà, lông vịt, lông ngỗng, lông công và lông của các loài chim khác.

13. Răng, sừng, móng, ngà, xương của động vật.

14. Tổ yến, các sản phẩm từ yến.

15. Mật ong, sữa ong chúa, sáp ong.

16.[28] ***(được bãi bỏ)***

17. Các đối tượng thuộc diện phải kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật khác theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc theo quy định của các Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.

[28] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

Phụ lục II

DANH MỤC ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT TRÊN CẠN THUỘC DIỆN MIỄN KIỂM DỊCH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. Động vật, sản phẩm động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh:

1. Động vật sử dụng cho mục đích An ninh, Quốc phòng trong trường hợp khẩn cấp.

2. Ong mật và các sản phẩm từ ong mật.

3. Trứng gia cầm tươi, trứng muối, trứng bắc thảo và các sản phẩm từ trứng.

4. Hàng thủ công mỹ nghệ chế tác từ sản phẩm của động vật, thú nhồi bông.

Đối với sản phẩm quy định tại khoản 2 và 3 vẫn thực hiện kiểm dịch vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh nếu có yêu cầu của nước nhập khẩu.

II. Động vật, sản phẩm động vật xuất nhập khẩu:[29]

1. Động vật, sản phẩm động vật xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy chế ngoại giao.

2. Các sản phẩm nghiên cứu, sản xuất vắc-xin và chế phẩm sinh học: Huyết thanh của ngựa, bò, cừu; các sản phẩm làm dược liệu: Ngô công (rết), Thuyền thoái (xác ve sầu lột), Toàn yết (bọ cạp), A Giao (keo da lừa), huyết hươu khô, nhung hươu khô; kén tằm; sản phẩm đã xử lý sâu để gia công hàng may mặc thành phẩm: miếng da/dải lông lông thú, lông vũ.

[29] Mục này được sửa đổi theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

Phụ lục III

DANH MỤC ĐỐI TƯỢNG KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT TRÊN CẠN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

A. VI SINH VẬT, KÝ SINH TRÙNG, TRỨNG VÀ ẤU TRÙNG CỦA KÝ SINH TRÙNG GÂY BỆNH ĐỘNG VẬT

I. BỆNH CHUNG CHO NHIỀU LOÀI ĐỘNG VẬT

	Tên tiếng Việt	**Tên tiếng Anh**
1	Bệnh Lở mồm long móng	Foot and mouth disease
2	Bệnh Nhiệt thán	Anthrax
3	Bệnh Dại	Rabies
4	Bệnh Giả dại	Aujeszky’s disease
5	Bệnh Sẩy thai truyền nhiễm	Brucellosis
6	Bệnh Phó lao	Johne’s disease (Paratuberculosis)
7	Bệnh Lưỡi xanh	Bluetongue
8	Bệnh Sốt thung lũng	Rift valley fever
9	Bệnh Xoắn khuẩn	Leptospirosis
10	Bệnh Viêm miệng có mụn nước	Vesicular stomatitis
11	Bệnh Tích nước xoang bao tim truyền nhiễm	Heartwater
12	Bệnh Viêm da	Dermatophilosis
13	Bệnh Toxoplasma	Toxoplasmosis
14	Bệnh Giun xoắn	Trichinellosis
15	Bệnh Nhục bào tử trùng	Saccasporidiosis
16	Bệnh Cầu ấu trùng	Enchinococcosis/hydatidosis
17	Bệnh xuất huyết	Epizootic hemorrhagic disease virus
18	Bệnh viêm não Nhật Bản	Japanese encephalitis
19	Ấu trùng ruồi ăn thịt	New world screwworm (Cochliomyia hominivorax) and Old world screwworm (Chrysomya bezziana)

20	Bệnh nhiễm khuẩn	Tularemia
21	Bệnh sốt Tây sông Nin	West Nile fever
22	Bệnh Dịch tả trâu bò	Rinderpest

II. BỆNH Ở LOÀI NHAI LẠI

	Tên tiếng Việt	**Tên tiếng Anh**
1	Bệnh Viêm đường sinh dục truyền nhiễm	Bovine genital campylobacteriosis
2	Bệnh Viêm phổi màng phổi truyền nhiễm bò	Bovine contagious pleuropneumonia
3	Bệnh Viêm não thể xốp bò	Bovine Spongiform Encephalopathy
4	Bệnh Sốt Q	Q fever
5	Bệnh Cúm bò	Bovine ephemeral fever
6	Bệnh Bạch huyết bò	Enzootic bovine leukosis
7	Bệnh Viêm mũi khí quản truyền nhiễm ở bò	Infectious bovine rhinotracheitis
8	Bệnh Tiêu chảy có màng nhày do virut ở bò	Bovine viral diarrhoea/mucosal disease
9	Bệnh Xạ khuẩn	Actinomycosis
10	Bệnh Ung khí thán	Gangraena emphysematosa
11	Bệnh Loét da quăn tai	Coryza gangreanosa
12	Bệnh Tụ huyết trùng	Pasteurellosis
13	Bệnh Dịch tả loài nhai lại nhỏ	Peste des petits ruminants
14	Bệnh Viêm phổi màng phổi truyền nhiễm dê	Caprine contagious pleuropneumonia
15	Bệnh Đậu dê và cừu	Sheep pox and goat pox
16	Bệnh Lở mép truyền nhiễm dê	Contagious ecthyma of goat
17	Bệnh Cạn sữa truyền nhiễm dê	Caprine contagious agalactia
18	Bệnh Viêm khớp dê	Caprine arthritis
19	Bệnh Sẩy thai truyền nhiễm cừu	Enzootic abortion of ewes

20	Bệnh Tiên mao trùng	Trypanosomiasis
21	Bệnh do Trichomonas	Trichomonosis
22	Bệnh Lê dạng trùng	Babesiosis
23	Bệnh Biên trùng	Anaplasmosis
24	Bệnh do Theileria	Theileriosis
25	Bệnh Gạo bò	Bovine cysticercosis
26	Bệnh Viêm da nổi cục truyền nhiễm	Lumpy skin disease
27	Bệnh Lao bò	Bovine Tuberculosis

III. BỆNH Ở NGỰA

	Tên tiếng Việt	**Tên tiếng Anh**
1	Bệnh Dịch tả ngựa châu Phi	African horse sickness
2	Bệnh Thiếu máu truyền nhiễm	Equine infections anemia
3	Bệnh Viêm não tủy ngựa	Equine encephalomyelitis
4	Bệnh Viêm não tủy Venezuela	Venezuelan equine encephalomyelitis
5	Bệnh Tỵ thư	Glanders
6	Bệnh Viêm hệ lâm ba truyền nhiễm	Epizootic lymphangitic
7	Bệnh do Salmonella ở ngựa	Equine salmonellosis
8	Bệnh Đậu ngựa	Horse pox
9	Bệnh Viêm phế quản truyền nhiễm ở ngựa	Enquine rhinopneumonitis
10	Bệnh Viêm tử cung truyền nhiễm ở ngựa	Equine contagious metritis
11	Bệnh Cúm ngựa	Enquine influenza
12	Bệnh Tiêm la ngựa	Dourine
13	Bệnh Lê dạng trùng	Enquine piroplasmosis

IV. BỆNH Ở LỢN

	Tên tiếng Việt	**Tên tiếng Anh**
1	Bệnh Dịch tả lợn châu Phi	African swine fever
2	Bệnh Dịch tả lợn cổ điển	Classical swine fever

3	Bệnh Mụn nước ở lợn	Swine vesicular disease
4	Bệnh do virus Nipah ở lợn	Nipah virus infection
5	Bệnh Suyễn lợn	Mycoplasma pneumonia of swine /Swine enzootic pneumonia (SEP)
6	Bệnh Viêm teo mũi truyền nhiễm	Atrophic rhinitis of swine
7	Bệnh viêm màng phổi truyền nhiễm	Pleuroncumonia
8	Bệnh Viêm não tủy lợn	Enterovirus encephalomyelitis/ Teschen disease
9	Bệnh Viêm dạ dày ruột truyền nhiễm	Transmissble gastroenteritis of swine
10	Bệnh Ỉa chảy truyền nhiễm ở lợn	Porcine epizootic diarrhoea
11	Hội chứng Rối loạn đường hô hấp và sinh sản	Porcine respiratory and reproductive syndrome (PRRS)
12	Bệnh Cúm lợn	Swine influenza
13	Bệnh Viêm ruột ỉa chảy do vi rút	Porcine parvovirus infection
14	Bệnh Hồng lỵ do Treponema	Swine dysentery
15	Bệnh Đóng dấu lợn	Erysipelas
16	Bệnh Phó thương hàn lợn	Paratyphoid suum
17	Bệnh Tụ huyết trùng lợn	Pasteurellosis suum
18	Bệnh Phù đầu do Ecoli	Head edema
19	Hội chứng Gầy còm lợn con sau cai sữa	Porcine circovirus - PCV
20	Bệnh Đậu lợn	Variola suum
21	Bệnh Gạo lợn	Swine cysticercosis

V. BỆNH Ở GIA CẦM

	Tên tiếng Việt	**Tên tiếng Anh**
1	Bệnh Cúm gia cầm thể độc lực cao	Highly pathogenic avian influenza
2	Bệnh Niu-cát-xơn	Newcastle disease
3	Bệnh Viêm thanh khí quản truyền nhiễm	Avian infections laryngotracheitis
4	Bệnh Viêm phế quản truyền nhiễm gà	Avian infections bronchitis

5	Bệnh Gumboro	Infections bursal disease/Gumboro disease
6	Bệnh Tụ huyết trùng gia cầm	Avian pasteurellosis
7	Bệnh Bạch lỵ gà	Avian typhoid and pullorum disease
8	Bệnh Viêm màng não gà	Avian encephalomyelitis
9	Hội chứng Giảm đẻ	Egg drop syndrome 76 (EDS' 76)
10	Bệnh Đậu gà	Fowl pox
11	Bệnh Marek	Avian marek’s disease
12	Bệnh Leuco gà	Avian Leucosis
13	Bệnh do Mycoplasma	Avian mycoplasmosis
15	Hội chứng phù đầu	Swollen head syndrome
16	Chứng sổ mũi truyền nhiễm	Infectious coryza
17	Bệnh Dịch tả vịt	Pestis anatum
18	Bệnh Viêm gan do vi rút ở vịt	Duck virus hepatitis
19	Bệnh Viêm ruột do vi rút ở vịt	Duck virus enteritis
20	Bệnh Dịch tả ngỗng	Pestis anserum
21	Bệnh Cầu trùng	Coccidiosis
22	Bệnh Sốt vẹt	Psittacosis and ornithosis

VI. BỆNH Ở ONG, TẰM

	Tên tiếng Việt	**Tên tiếng Anh**
1	Bệnh Ký sinh do Varroa	Varroosis/Varroatosis
2	Bệnh Thối ấu trùng ong châu Mỹ	American foulbrood
3	Bệnh Thối ấu trùng ong châu Âu (thối ấu trùng tuổi nhỏ)	European foulbrood
4	Bệnh Ghẻ ở ong	Acariosis of bees
5	Bệnh Ỉa chảy ở ong	Nosemosis of bees
6	Bệnh Thối ấu trùng tuổi lớn	Sacbrood
7	Bệnh Vôi hóa ấu trùng ong	Lime brood

8	Bệnh Chấy con ở ong	Tropilaplase
9	Bệnh Tằm gai	Febrine disease of chinese silkwiren

VII. BỆNH Ở CÁC LOÀI KHÁC

	Tên tiếng Việt	**Tên tiếng Anh**
1	Bệnh do virut Marburg ở khỉ	Marburg virus
2	Bệnh Mụn nước do virut ở khỉ	Herpes virus
3	Bệnh Viêm gan do virut ở khỉ	Viral hepatitis
4	Bệnh Viêm sởi ở khỉ do Paramyxo virut	Measles
5	Hội chứng Suy giảm miễn dịch ở khỉ	Simian Acquired Immuno - Deficiency Syndrome (AIDS)
6	Bệnh Ebola ở khỉ	Ebola virus
7	Bệnh Viêm thanh quản do virut ở khỉ	Simian adenoviruses
8	Bệnh Viêm đường hô hấp do virut ở khỉ	Miscellaneous respiratory viruses
9	Bệnh Đậu khỉ	Monkey pox
10	Bệnh Ca rê ở chó	Canine distemper
11	Bệnh Alcut ở chồn	Aleurian disease of mink
12	Bệnh U nhầy của loài gậm nhấm	Myxomatosis
13	Bệnh Xuất huyết ở thỏ	Rabbit haemorrhagic disease
14	Bệnh Tụ huyết trùng ở thỏ	Rabbit pasteurellosis
15	Bệnh Bồ đào cầu trùng ở thỏ	Rabbit staphylococosis
16	Bệnh do Listeria monocytogenes gây ra ở thỏ	Rabbit listeriosis
17	Bệnh Thương hàn ở thỏ	Rabbit typhoid
18	Bệnh Phó thương hàn ở thỏ	Rabbit paratyphoid
19	Bệnh Cầu trùng ở thỏ	Rabbit coccidiosis
20	Bệnh Hoại tử	Rabbit necrobacilosis

B. CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC

Các đối tượng kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật khác theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc theo quy định của các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.

C. Đối tượng kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật được rà soát, điều chỉnh, bổ sung phù hợp với Tổ chức Thú y thế giới, các nước và tại Việt Nam.

Phụ lục IV

DANH MỤC ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT TRÊN CẠN THUỘC DIỆN PHẢI PHÂN TÍCH NGUY CƠ TRƯỚC KHI NHẬP KHẨU VÀO VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

1. Động vật bao gồm:

Trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, gà tây.

2. Sản phẩm động vật bao gồm:

a) Thịt gia súc, gia cầm ở dạng tươi, đông lạnh, ướp lạnh;

b) Bột thịt, bột xương, bột huyết, bột lông vũ, bột cá, bột gan mực để sản xuất thức ăn chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản từ những quốc gia, vùng lãnh thổ có bệnh Bò điên, Nhiệt thán.

3. Việc phân tích nguy cơ đối với mục 1, 2 của Phụ lục này được áp dụng trong các trường hợp sau đây:

a) Có nguồn gốc từ quốc gia, vùng lãnh thổ lần đầu nhập khẩu vào Việt Nam;

b) Đã được nhập khẩu vào Việt Nam nhưng bị áp dụng biện pháp tạm ngừng hoặc cấm nhập khẩu vào Việt Nam để xem xét việc được nhập khẩu trở lại.

4. Các loại động vật, sản phẩm động vật không thuộc mục 1, 2 của Phụ lục này khi có nguy cơ gây lây lan dịch bệnh động vật và ảnh hưởng đến sức khỏe con người.

Phụ lục V

MẪU HỒ SƠ KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT TRÊN CẠN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

1. Đơn đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật vận chuyển ra khỏi tỉnh (Mẫu 1): Sử dụng đối với động vật, sản phẩm động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh trong phạm vi cả nước.

2. Đơn đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất khẩu (Mẫu 2).

3. Đơn khai báo kiểm dịch (Mẫu 3): Sử dụng để đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam đối với hàng hóa được đưa về nơi cách ly kiểm dịch, kho bảo quản, kho ngoại quan để thực hiện kiểm dịch.

4. Bản khai kiểm dịch động vật (Mẫu 4): Sử dụng đối với chủ tầu biển vận chuyển động vật, sản phẩm động vật vào lãnh thổ Việt Nam.

5. Đơn đăng ký gửi/nhận mẫu bệnh phẩm (Mẫu 5).

6. Biên bản kiểm tra và lấy mẫu xét nghiệm (Mẫu 6).

7. Biên bản ghi nhận tình trạng vệ sinh thú y của động vật, sản phẩm động vật (Mẫu 7).

8. Biên bản niêm phong/mở niêm phong phương tiện vận chuyển, chứa đựng động vật, sản phẩm động vật (Mẫu 8).

9. Quyết định xử lý động vật, sản phẩm động vật không bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y (Mẫu 9).

10. Biên bản xử lý vệ sinh thú y hàng động vật, sản phẩm động vật (Mẫu 10).

11. Biên bản kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y (Mẫu 11).

12. Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh:

a) Mẫu 12a Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh: Sử dụng trong trường hợp cơ quan kiểm dịch động vật không thực hiện việc ủy quyền kiểm dịch và cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật ra khỏi địa bàn cấp tỉnh;

b) Mẫu 12b Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh: Sử dụng trong trường hợp cơ quan kiểm dịch động vật thực hiện việc ủy quyền kiểm dịch và cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật ra khỏi địa bàn cấp tỉnh;

c) Mẫu 12c Giấy chứng nhận kiểm dịch sản phẩm động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh: Sử dụng trong trường hợp cơ quan kiểm dịch động vật không thực hiện việc ủy quyền kiểm dịch và cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật ra khỏi địa bàn cấp tỉnh;

d) Mẫu 12d Giấy chứng nhận kiểm dịch sản phẩm động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh: Sử dụng trong trường hợp cơ quan kiểm dịch động vật thực hiện việc ủy quyền kiểm dịch và cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật ra khỏi địa bàn cấp tỉnh.

13. Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất khẩu:

a) Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật (Mẫu 13a): sử dụng đối với kiểm dịch động vật xuất khẩu;

b) Giấy chứng nhận kiểm dịch sản phẩm động vật (Mẫu 13b): sử dụng đối với kiểm dịch sản phẩm động vật xuất khẩu.

14. Giấy chứng nhận vận chuyển động vật, sản phẩm động vật nhập khẩu về nơi cách ly kiểm dịch:

a) Giấy chứng nhận vận chuyển động vật nhập khẩu về nơi cách ly kiểm dịch (Mẫu 14a);

b) Giấy chứng nhận vận chuyển sản phẩm động vật nhập khẩu về nơi cách ly kiểm dịch (Mẫu 14b).

15. Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật nhập khẩu:

a) Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật nhập khẩu (Mẫu 15a);

b) Giấy chứng nhận kiểm dịch sản phẩm động vật nhập khẩu[30] (Mẫu 15b);

c)[31] ***(được bãi bỏ)***

16. Chứng nhận kiểm dịch động vật tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam:

a) Chứng nhận kiểm dịch động vật tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam (Mẫu 16a);

b) Chứng nhận kiểm dịch sản phẩm động vật tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam (Mẫu 16b).

17. Đơn đăng ký kiểm dịch (Mẫu 17): Sử dụng trong tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam.

18. Đơn đăng ký kiểm dịch xuất/nhập kho ngoại quan động vật, sản phẩm động vật (Mẫu 18).

19. Đơn đăng ký kiểm dịch nhập khẩu động vật, sản phẩm động vật (Mẫu 19).

20. Đơn đăng ký kiểm dịch nhập khẩu bột thịt xương (Mẫu 20).

20a.[32] Giấy đăng ký kiểm dịch và kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi, thủy sản có nguồn gốc động vật nhập khẩu (Mẫu 20a).

---

[30] Cụm từ "Giấy chứng nhận kiểm dịch sản phẩm động vật nhập khẩu không dùng làm thực phẩm" được thay thế bởi cụm từ "Giấy chứng nhận kiểm dịch sản phẩm động vật nhập khẩu" theo quy định tại điểm b khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

[31] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại điểm d khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

[32] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

Mẫu 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT VẬN CHUYỂN RA KHỎI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH

Số:……../ĐK-KDĐV

Kính gửi: ……..

Họ tên chủ hàng *(hoặc người đại diện)*: .....

Địa chỉ giao dịch: .....

Số chứng minh nhân dân/Số Hộ chiếu/Số định danh cá nhân[33]: ……Cấp ngày ……../…../…… tại .....

Điện thoại: ……Fax: ……..Email: .....

Đề nghị được làm thủ tục kiểm dịch số hàng sau:

I/ ĐỘNG VẬT:

Loại động vật	Giống	Tuổi	Tính biệt		Mục đích sử dụng
			Đực	Cái	
Tổng số					

Tổng số *(viết bằng chữ)*: .....

Nơi xuất phát: .....

Tình trạng sức khỏe động vật: .....

.....

Số động vật trên xuất phát từ vùng/cơ sở an toàn với bệnh: .....

[33] Cụm từ "Chứng minh nhân dân số" được thay thế bởi cụm từ "Số chứng minh nhân dân/Số Hộ chiếu/Số định danh cá nhân" theo quy định tại điểm a khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

…… theo Quyết định số ……/……..ngày…../…./…..của ……. (1) …….*(nếu có).*

Số động vật trên đã được xét nghiệm các bệnh sau *(nếu có):*

1/ ……..……Kết quả xét nghiệm số ……/……..ngày……../……./……

2/ ……..……Kết quả xét nghiệm số ……/……..ngày……../……./……

3/ ……..……Kết quả xét nghiệm số ……/……..ngày……../……./……

4/ ……..……Kết quả xét nghiệm số ……/……..ngày……../……./……

5/ ……..……Kết quả xét nghiệm số ……/……..ngày……../……./……

Số động vật trên đã được tiêm phòng vắc xin với các bệnh sau *(loại vắc xin, nơi sản xuất)*:

1/ …….tiêm phòng ngày……../……./……

2/ …….tiêm phòng ngày……../……./……

3/ …….tiêm phòng ngày……../……./……

4/ …….tiêm phòng ngày……../……./……

5/ …….tiêm phòng ngày……../……./……

II/ SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT:

Tên hàng	**Quy cách đóng gói**	**Số lượng** *(2)*	**Khối lượng** *(kg)*	**Mục đích sử dụng**
Tổng số				

Tổng số *(viết bằng chữ):* .....

Số sản phẩm động vật trên đã được xét nghiệm các chỉ tiêu vệ sinh thú y theo kết quả xét nghiệm số ……/……..ngày……./……./……..của ……*(3)*……. *(nếu có).*

Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất: .....

.....

Điện thoại: ……..Fax: .....

III/ CÁC THÔNG TIN KHÁC:

Tên tổ chức, cá nhân nhập hàng: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ……..Fax: .....

Nơi đến *(cuối cùng)*: .....

Phương tiện vận chuyển: .....

Nơi giao hàng trong quá trình vận chuyển *(nếu có):*

1/ …….……Số lượng: ……Khối lượng: ....

2/ …….……Số lượng: ……Khối lượng: ....

3/ …….……Số lượng: ……Khối lượng: ....

Điều kiện bảo quản hàng trong quá trình vận chuyển: .....

Các vật dụng khác liên quan kèm theo: .....

.....

Các giấy tờ liên quan kèm theo: .....

.....

Địa điểm kiểm dịch: .....

Thời gian kiểm dịch: .....

Tôi xin cam đoan việc đăng ký trên hoàn toàn đúng sự thật và cam kết chấp hành đúng pháp luật thú y.

Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT

Đồng ý kiểm dịch tại địa điểm……
……
…… vào hồi ……giờ……. ngày …../…../…….
Vào sổ đăng ký số……. ngày …../…../…….

KIỂM DỊCH VIÊN ĐỘNG VẬT
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đăng ký tại……

Ngày …….tháng ……năm …….
TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

- Đơn đăng ký được làm 02 bản: 01 bản do cơ quan kiểm dịch động vật giữ, 01 bản do chủ hàng hoặc người đại diện giữ;

- Cá nhân đăng ký không có con dấu, chỉ ký và ghi rõ họ tên;

- (1) Tên cơ quan cấp giấy chứng nhận.

- (2) Số lượng kiện, thùng, hộp,....

Mẫu 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT XUẤT KHẨU

Số: ...../ĐK-KDXK

Kính gửi: .....

Họ tên chủ hàng *(hoặc người đại diện)*: .....

Địa chỉ giao dịch: .....

Số chứng minh nhân dân/Số Hộ chiếu/Số định danh cá nhân[34]:……Cấp ngày ……../…../…… tại .....

Điện thoại: ……Fax: ……..Email: .....

Đề nghị được làm thủ tục kiểm dịch số hàng sau:

I/ ĐỘNG VẬT:

Loại động vật	**Giống**	**Tuổi**	**Tính biệt**		**Mục đích sử dụng**
			Đực	**Cái**	
Tổng số					

Tổng số *(viết bằng chữ)*: .....

Nơi xuất phát: .....

Tình trạng sức khỏe động vật: .....

.....

[34] Cụm từ "Chứng minh nhân dân số" được thay thế bởi cụm từ "Số chứng minh nhân dân/Số Hộ chiếu/Số định danh cá nhân" theo quy định tại điểm a khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

Số động vật trên xuất phát từ vùng/cơ sở an toàn với bệnh: .....

…… theo Quyết định số ……/……..ngày…../…./…..của ……. (1) ……*(nếu có).*

Số động vật trên đã được xét nghiệm các bệnh sau *(nếu có):*

1/ ……..……Kết quả xét nghiệm số ……/……..ngày……../……./……

2/ ……..……Kết quả xét nghiệm số ……/……..ngày……../……./……

3/ ……..……Kết quả xét nghiệm số ……/……..ngày……../……./……

4/ ……..……Kết quả xét nghiệm số ……/……..ngày……../……./……

5/ ……..……Kết quả xét nghiệm số ……/……..ngày……../……./……

Số động vật trên đã được tiêm phòng vắc xin với các bệnh sau *(loại vắc xin, nơi sản xuất)*:

1/ …….tiêm phòng ngày……../……./……

2/ …….tiêm phòng ngày……../……./……

3/ …….tiêm phòng ngày……../……./……

4/ …….tiêm phòng ngày……../……./……

5/ …….tiêm phòng ngày……../……./……

II/ SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT:

Tên hàng	**Quy cách đóng gói**	**Số lượng** *(2)*	**Khối lượng** *(kg)*	**Mục đích sử dụng**
Tổng số				

Tổng số *(viết bằng chữ):* .....

Số sản phẩm động vật trên đã được xét nghiệm các chỉ tiêu vệ sinh thú y theo kết quả xét nghiệm số ……/……..ngày……./……./……..của ……*(3)*……. *(nếu có).*

Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất: .....

.....

Điện thoại: ……..Fax: .....

III/ CÁC THÔNG TIN KHÁC:

Tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân nhập khẩu: .....

.....

Điện thoại: …… Fax: …….. Email: .....

Cửa khẩu xuất: .....

Thời gian hàng đến cửa khẩu xuất: .....Phương tiện vận chuyển:.....

Nước nhập khẩu: .....Nước quá cảnh *(nếu có)*: .....

Điều kiện bảo quản hàng trong vận chuyển: .....

Các vật dụng khác có liên quan kèm theo trong vận chuyển: .....

.....

Hồ sơ giấy tờ liên quan đến hàng vận chuyển gồm: .....

.....

.....

Địa điểm cách ly kiểm dịch: .....

Thời gian tiến hành kiểm dịch: .....

Tôi xin cam đoan việc khai báo trên hoàn toàn đúng sự thật và cam kết chấp hành đúng pháp luật thú y.

Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN KIỂM DỊCH

Đồng ý kiểm dịch tại địa điểm……
……
…… vào hồi ……giờ……. ngày …../…../…….
Vào sổ đăng ký số……. ngày …../…../…….

KIỂM DỊCH VIÊN ĐỘNG VẬT
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đăng ký tại……

Ngày …….tháng ……năm …….

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

- Đơn đăng ký được làm 02 bản: 01 bản do cơ quan kiểm dịch động vật giữ, 01 bản do chủ hàng hoặc người đại diện giữ;

- Cá nhân đăng ký không có con dấu, chỉ ký và ghi rõ họ tên;

- (1) Tên cơ quan cấp giấy chứng nhận.

- (2) Số lượng kiện, thùng, hộp, ...

- (3) Tên cơ quan trả lời kết quả xét nghiệm.

Mẫu 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng .....năm .....

ĐƠN KHAI BÁO KIỂM DỊCH (*)

Số: ...../ĐK-KD

Kính gửi: .....(**)

Tên tổ chức, cá nhân đăng ký: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax .....E-mail .....

Đề nghị quý Cơ quan kiểm dịch lô hàng (***): .....*(nhập khẩu, TNTX, quá cảnh lãnh thổ,...)*

1. Tên hàng: .....
2. Nơi sản xuất: .....
3. Số lượng: .....
4. Trọng lượng tịnh: .....
5. Trọng lượng cả bì: .....
6. Loại bao bì: .....
7. Số hợp đồng hoặc số chứng từ thanh toán *(L/C, TTr...):*.....
8. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu: .....
9. Nước xuất khẩu: .....
10. Cửa khẩu xuất: .....
11. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu: .....
12. Nước nhập khẩu: .....
13. Phương tiện vận chuyển: .....
14. Cửa khẩu nhập: .....
15. Mục đích sử dụng: .....
16. Văn bản chấp thuận kiểm dịch của Cục Thú y *(nếu có):* .....
17. Địa điểm kiểm dịch: .....
18. Thời gian kiểm dịch: .....
19. Địa điểm giám sát *(nếu có):* .....
20. Thời gian giám sát: .....
21. Số bản giấy chứng nhận kiểm dịch cần cấp: .....

Chúng tôi xin cam kết: bảo đảm nguyên trạng hàng hóa nhập khẩu, đưa về đúng địa điểm, đúng thời gian được đăng ký và chỉ đưa hàng hóa ra lưu thông sau khi được quý Cơ quan cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch (****).

TỔ CHỨC/ CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT:

Đồng ý đưa hàng hóa về địa điểm: .....

.....

để làm thủ tục kiểm dịch vào hồi ..... giờ, ngày ..... tháng ..... năm .....

Vào sổ số ....., ngày ..... tháng ..... năm.....
.....(**)
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN HẢI QUAN:
(Trong trường hợp lô hàng không được nhập khẩu)

Lô hàng không được nhập khẩu vào Việt Nam vì lý do .....

.....

.....

....., ngày ..... tháng ..... năm.....
CHI CỤC HẢI QUAN CỬA KHẨU
……..
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Đơn khai báo được làm thành 03 bản;

(*) Đăng ký theo mẫu này được thể hiện trên 2 mặt của tờ giấy khổ A4;

(**) Tên Cơ quan Kiểm dịch;

(***) Phải có đầy đủ các tiêu chí theo đúng thứ tự và khai các tiêu chí thích hợp đối với lô hàng;

(****) Cam kết này chỉ ghi khi đăng ký kiểm dịch đối với hàng hóa nhập khẩu;

Lưu ý: Cá nhân đăng ký không có con dấu phải ghi rõ Số chứng minh nhân dân/Số Hộ chiếu/Số định danh cá nhân[35], ngày tháng và nơi cấp.

---

[35] Cụm từ "“số Giấy chứng minh nhân dân” được thay thế bởi cụm từ “Số chứng minh nhân dân/Số Hộ chiếu/Số định danh cá nhân” theo quy định tại điểm a khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

Mẫu 4

Form:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

BẢN KHAI KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT

DECLARATION FOR ANIMAL QUARANTINE

Số:...../BK-KD
Number:

Tên tàu:	Quốc tịch: .....
Name of the ship	*Nationality*
Tên thuyền trưởng:	Tên bác sĩ: .....
Master's name:	*Doctor's name:*
Số thuyền viên:	Số hành khách: .....
Number of crew:	*Number of passengers*
Cảng rời cuối cùng:	Cảng đến tiếp theo: .....
Port of arrival from	*Next port*

Cảng bốc hàng đầu tiên và ngày rời cảng đó: .....

The first port of loading and the date of departure

.....

Tên, số lượng, khối lượng hàng động vật, sản phẩm động vật nhận ở cảng đầu tiên:

Name, quantity and weight of animal and animal products loaded at the first port:

.....

.....

.....

Tên, số lượng, khối lượng hàng động vật, sản phẩm động vật nhận ở các cảng trung gian và tên các cảng đó: .....

Name, quantity and weight of animal and animal products loaded at the intermediate ports and the names of these ports:

.....

.....

Tên, số lượng, khối lượng hàng động vật, sản phẩm động vật cần bốc ở cảng này:

Name, quantity and weight of animal and animal products to be discharged at this port:

.....

.....

.....

Thuyền trưởng cam đoan những điều khai ở trên là đúng và chịu trách nhiệm chấp hành đầy đủ các quy định về kiểm dịch động vật.

The Master guarantees the correctness of the above mentioned declarations and his responsibility for entirely by the said regulations on animal quarantine.

....., ngày tháng năm.....

Date

THUYỀN TRƯỞNG (ĐẠI LÝ HOẶC SỸ QUAN)
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
MASTER*(Authorized agent or officer)*
(Signature, stamp, full name)

Mẫu 5

Tên tổ chức, cá nhân .....
Địa chỉ: .....
Tel: .....
Fax: .....
Email: .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...../ .....

....., ngày tháng năm 20...

ĐƠN ĐĂNG KÝ GỬI/NHẬN MẪU BỆNH PHẨM

Kính gửi: Cục Thú y

.....*(Tên tổ chức, cá nhân)*..... đề nghị Cục Thú y hướng dẫn kiểm dịch Gửi/Nhận mẫu bệnh phẩm như sau:

STT	Loại mẫu bệnh phẩm	Tên loài được lấy mẫu/ tên khoa học	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Cửa khẩu xuất	Cửa khẩu nhập

- Nguồn gốc, xuất xứ: .....
- Tên tổ chức, cá nhân gửi mẫu bệnh phẩm: .....

Địa chỉ: .....

.....

- Tên tổ chức, cá nhân nhận mẫu bệnh phẩm: .....

.....

Địa chỉ: .....

.....

- Thời gian thực hiện: .....
- Mục đích sử dụng: .....
- Các giấy tờ có liên quan kèm theo: .....

.....

Chúng tôi cam kết chấp hành nghiêm Pháp luật về Thú y./.

THỦ TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu 6

Dấu của cơ quan Kiểm dịch động vật

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA VÀ LẤY MẪU XÉT NGHIỆM
Số: ...../BB-KTLM

Hôm nay, vào hồi ..... giờ ..... phút, ngày.....tháng.....năm.....

Tại địa điểm: .....

Chúng tôi gồm có:

1/ Ông/bà: .....Chức vụ: .....

Là cán bộ cơ quan kiểm dịch động vật: .....

2/ Ông bà: .....là chủ hàng *(hoặc người đại diện)*

Địa chỉ giao dịch: .....

Điện thoại: .....Fax: .....Email: .....

Tôi, kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây đã tiến hành kiểm tra hàng và lấy mẫu hàng sau đây để xét nghiệm:

Tên hàng	**Quy cách đóng gói**	**Tổng số hàng**		**Mẫu hàng lấy xét nghiệm**	
		Số lượng *(1)*	Khối lượng *(kg)*	Số lượng mẫu	Khối lượng *(kg)*
Tổng số					

Tình trạng hàng hóa: .....

.....

.....

.....

.....

Thời gian trả lời kết quả vào ngày ..... tháng ..... năm .....

Biên bản này được lập thành 02 bản:

- 01 bản do cơ quan kiểm dịch động vật giữ;

- 01 bản do chủ hàng hoặc người đại diện giữ.

Chủ hàng *(hoặc người đại diện)*	**Kiểm dịch viên động vật**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

(1) nếu hàng là động vật thì ghi số lượng động vật (con); nếu hàng là sản phẩm động vật thì ghi số lượng kiện, thùng, hộp

Mẫu 7

Dấu của cơ quan Kiểm dịch động vật

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN GHI NHẬN TÌNH TRẠNG VỆ SINH THÚ Y CỦA ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT
Số: ...../BB-VSTY

Hôm nay, vào hồi ..... giờ ..... phút, ngày.....tháng.....năm .....

Tại địa điểm: .....

Chúng tôi gồm có:

1/ Ông/bà: .....Chức vụ: .....

Là cán bộ cơ quan kiểm dịch động vật: .....

2/ Ông bà: .....là chủ hàng *(hoặc người đại diện)*

Địa chỉ giao dịch: .....

Điện thoại: .....Fax: .....Email: .....

Trong khi tiến hành kiểm tra vệ sinh thú y lô hàng:

1/ ..... Số lượng: .....Khối lượng: .....

2/ ..... Số lượng: .....Khối lượng:

3/ ..... Số lượng: .....Khối lượng:

4/ ..... Số lượng: .....Khối lượng:

Phương pháp kiểm tra vệ sinh thú y của hàng: .....

.....

Tình trạng vệ sinh thú y của hàng: .....

.....

.....

.....

Kết luận: .....

.....

Ý kiến của chủ hàng *(hoặc người đại diện)*: .....

.....

Biên bản này lập thành 02 bản: 01 bản do cơ quan kiểm dịch động vật giữ, 01 bản do chủ hàng hoặc người đại diện giữ.

Chủ hàng *(hoặc người đại diện)*
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kiểm dịch viên động vật
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người làm chứng*(nếu có)*
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu 8

Dấu của cơ quan Kiểm dịch động vật

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NIÊM PHONG/MỞ NIÊM PHONG PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN, CHỨA ĐỰNG ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT

Số: ...../BB-MNP

Hôm nay, hồi ..... giờ ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... tại .....

.....

Chúng tôi gồm:

1/ Ông/bà: .....Chức vụ: .....

Là cán bộ cơ quan kiểm dịch động vật: .....

2/ Ông/bà: .....Chức vụ: .....

Là cán bộ cơ quan Hải quan cửa khẩu: .....

3/ Ông/bà: .....là chủ hàng *(hoặc người đại diện)*

Địa chỉ giao dịch: .....

Điện thoại: .....Fax: .....Email: .....

Số chứng minh nhân dân/Số Hộ chiếu/Số định danh cá nhân[36]:.....Cấp ngày: ...../...../.....Nơi cấp: .....

Với sự chứng kiến của:

Ông/bà: .....Chức vụ: .....

Địa chỉ: .....

Số chứng minh nhân dân/Số Hộ chiếu/Số định danh cá nhân[37]:.....Cấp ngày: ...../...../.....Nơi cấp: .....

[36] Cụm từ "Chứng minh nhân dân số" được thay thế bởi cụm từ "Số chứng minh nhân dân/Số Hộ chiếu/Số định danh cá nhân" theo quy định tại điểm a khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

[37] Cụm từ "Chứng minh nhân dân số" được thay thế bởi cụm từ "Số chứng minh nhân dân/Số Hộ chiếu/Số định danh cá nhân" theo quy định tại điểm a khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

Tiến hành niêm phong/mở niêm phong phương tiện vận chuyển, chứa đựng động vật/sản phẩm động vật.

Tình trạng vệ sinh thú y đối với lô hàng, phương tiện vận chuyển, chứa đựng:

.....

.....

.....

.....

Biên bản này lập thành 03 bản: 01 bản do cơ quan kiểm dịch động vật giữ, 01 bản do cơ quan Hải quan cửa khẩu giữ, 01 bản do chủ hàng hoặc người đại diện giữ.

Chủ hàng *(hoặc người đại diện)*	**Kiểm dịch viên động vật**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*
Người làm chứng*(nếu có)*	**Đại diện Hải quan cửa khẩu**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Mẫu 9

TÊN CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../QĐ-XLVSTY	*....., ngày.....tháng.....năm.....*

QUYẾT ĐỊNH

Xử lý vệ sinh thú y đối với động vật/sản phẩm động vật không bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y

THẨM QUYỀN BAN HÀNH (1)

Căn cứ Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số ...../.....ngày ..... tháng ..... năm ..... của .....*(2)*..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của ..... *(3)* .....;

Căn cứ Biên bản ghi nhận tình trạng vệ sinh thú y hàng động vật, sản phẩm động vật số ..... /BB-VSTY ngày ...../..../..... của ..... *(4)*.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quyết định xử lý vệ sinh thú y đối với số hàng sau:

1/ .....Số lượng: .....Khối lượng: .....

2/ .....Số lượng: .....Khối lượng: .....

3/ .....Số lượng: .....Khối lượng: .....

4/ .....Số lượng: .....Khối lượng: .....

Của ông bà: .....là chủ hàng *(hoặc người đại diện)*

Địa chỉ giao dịch: .....

Điện thoại: .....Fax: .....Email: .....

Số chứng minh nhân dân/Số Hộ chiếu/Số định danh cá nhân[38]:.....Cấp ngày: ...../...../.....Nơi cấp: .....

Số hàng trên đây không bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y theo quy định như sau:

.....

.....

Các vật dụng *(phương tiện, dụng cụ, bao bì chứa đựng, thức ăn, chất độn, chất thải)* có liên quan:

.....

.....

[38] Cụm từ "Chứng minh nhân dân số" được thay thế bởi cụm từ "Số chứng minh nhân dân/Số Hộ chiếu/Số định danh cá nhân" theo quy định tại điểm a khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

Điều 2. Biện pháp xử lý đối với số hàng trên và các vật dụng có liên quan: .....

.....

.....

.....

Điều 3. Địa điểm tiến hành xử lý vệ sinh thú y:.....

.....

.....

.....

.....

.....

Điều 4. Tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân thực hiện xử lý hàng:.....

.....

.....

.....

Điều 5. Thời gian tiến hành xử lý vệ sinh thú y đối với lô hàng: vào hồi ..... giờ ..... ngày ...../...../.....

Điều 6. Nơi xử lý hàng phải được vệ sinh, khử trùng tiêu độc theo quy định.

Điều 7. Quy định về việc sử dụng hàng sau khi đã xử lý vệ sinh thú y: .....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Quyết định này lập thành 03 bản: 01 bản do cơ quan kiểm dịch động vật giữ, 01 bản do chủ hàng hoặc người đại diện giữ, 01 bản do tổ chức, cá nhân thực hiện xử lý hàng giữ.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Nơi nhận:
.....

(1): Thủ trưởng cơ quan ra quyết định xử lý;

(2): Thẩm quyền ra quyết định;

(3): Tên cơ quan ra quyết định xử lý;

(4): Tên cơ quan kiểm dịch động vật.

Mẫu 10

Dấu của cơ quan Kiểm dịch động vật

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN XỬ LÝ VỆ SINH THÚ Y
HÀNG ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT

Số: ...../BB-XLVSTY

Hôm nay, hồi .....giờ ..... ngày ..... tháng ..... năm .....

Tại địa điểm: .....

Chúng tôi gồm:

1/ Ông/bà: .....Chức vụ: .....

Là cán bộ cơ quan kiểm dịch động vật: .....

2/ Ông/bà: .....Chức vụ: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax: .....

3/ Ông/bà: .....Chức vụ: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax: .....

Căn cứ Quyết định xử lý vệ sinh thú y đối với động vật, sản phẩm động vật không bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y số ...../QĐ-XLVSTY ngày ...../...../..... của .... *(1)* .....

Đã tiến hành xử lý vệ sinh thú y lô hàng sau:

Tên hàng: .....

Số lượng: .....Khối lượng: .....

Của ông/bà: .....là chủ hàng *(người đại diện)*

Địa chỉ giao dịch: .....

Điện thoại: .....Fax: .....Email: .....

Biện pháp xử lý đối với số hàng trên và các dụng cụ có liên quan: .....

.....

.....

.....

.....

.....

Địa điểm tiến hành xử lý: .....

.....

Tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân thực hiện xử lý hàng: .....

.....

.....

Thời gian tiến hành xử lý: vào hồi ..... giờ ..... phút, ngày ..... / ..... / .....

Nơi xử lý đã được vệ sinh, khử trùng tiêu độc theo quy định.

Phương pháp khử trùng tiêu độc: .....

Hóa chất sử dụng trong khử trùng tiêu độc: .....Nồng độ: .....

Kết quả xử lý vệ sinh thú y đối với lô hàng: .....

.....

.....

Quy định về việc sử dụng hàng sau khi đã xử lý vệ sinh thú y *(nếu không phải tiêu hủy):*

1/ Được phép sử dụng làm thực phẩm: □

2/ Được phép sử dụng làm thức ăn chăn nuôi: □

3/ Chỉ được phép chế biến nguyên liệu cho công nghiệp: □

Ý kiến của chủ hàng hoặc người đại diện: .....

.....

.....

.....

.....

Biên bản này lập thành 03 bản: 01 bản do cơ quan kiểm dịch động vật giữ, 01 bản do chủ hàng hoặc người đại diện giữ, 01 bản do tổ chức, cá nhân thực hiện việc xử lý vệ sinh thú y đối với lô hàng giữ.

Chủ hàng *(hoặc người đại diện)*	**Kiểm dịch viên động vật**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*
Tổ chức, cá nhân thực hiện xử lý hàng	**Các cơ quan liên quan**
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

(1): *Tên cơ quan kiểm dịch động vật.*

Mẫu 11

Dấu của cơ quan Kiểm dịch động vật

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA ĐIỀU KIỆN VỆ SINH THÚ Y

Số: ...../BB-KTVSTY

Hôm nay, vào hồi .....giờ ....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Tại cơ sở: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax: ..... Email: .....

Chúng tôi gồm:

1/ Ông/bà: .....Chức vụ: .....

Là cán bộ cơ quan kiểm dịch động vật: .....

2/ Ông/bà: .....Chức vụ: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax: .....

3/ Ông/bà: .....Chức vụ: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax: .....

Đã tiến hành kiểm tra điều kiện vệ sinh đối với cơ sở.

Kết quả kiểm tra:

1. Địa điểm: .....

2. Điều kiện nhà xưởng: .....

3. Điều kiện trang thiết bị, dụng cụ: .....

4. Điều kiện nuôi nhốt động vật/ bảo quản sản phẩm động vật .....

5. Nước sạch sử dụng tại cơ sở: .....

6. Nơi cách ly động vật ốm/nơi lưu giữ sản phẩm không bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y:

.....

7. Nơi xử lý động vật, sản phẩm không bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y: .....

.....

8. Hệ thống thoát nước và xử lý chất thải: .....

9. Điều kiện sức khỏe của người làm việc tại cơ sở: .....

10. Đã được vệ sinh, khử trùng tiêu độc ngày ..... tháng .....năm .....

- Phương pháp vệ sinh tiêu độc: .....

- Hóa chất sử dụng trong tiêu độc: .....nồng độ: .....

Kết luận:

.....

.....

.....

.....

.....

Kiến nghị*(nếu có)*:

.....

.....

.....

.....

Biên bản này lập thành 02 bản: 01 bản do cơ quan kiểm dịch động vật giữ, 01 bản do cơ sở được thẩm định giữ.

Đại diện cơ sở	**Kiểm dịch viên động vật**
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Mẫu 12a

TÊN CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT...	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT VẬN CHUYỂN RA KHỎI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH

Số: ...../CN-KDĐV

Họ tên chủ hàng *(hoặc người đại diện)*: .....

Địa chỉ giao dịch: .....

Điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....

Vận chuyển số động vật sau:

Loại động vật	Tuổi *(1)*	Tính biệt		Số lượng *(con)*	Mục đích sử dụng
		Đực	Cái		
Tổng số					

Tổng số *(viết bằng chữ):* .....

Nơi xuất phát: .....

Nơi đến cuối cùng: .....

Phương tiện vận chuyển: .....Biển kiểm soát: .....

Nơi giao hàng trong quá trình vận chuyển *(nếu có)*:

1/ ..... Số lượng: .....

2/ ..... Số lượng: .....

3/ ..... Số lượng: .....

Các vật dụng khác có liên quan: .....

CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH

Tôi, kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây chứng nhận:

1/ Số động vật trên xuất phát từ vùng/cơ sở an toàn với các bệnh: .....

.....

2/ Số động vật trên không có triệu chứng lâm sàng của bệnh truyền nhiễm khi xuất phát;

3/ Động vật đã được xét nghiệm và có kết quả âm tính với các bệnh: .....

..... tại kết quả xét nghiệm số: ...../

ngày ...../ ...../ ..... của ..... *(2)* .....*(gửi kèm bản sao, nếu có).*

4/ Động vật đã được tiêm phòng vắc xin với các bệnh:

- .....tiêm phòng ngày ...../ ...../
- .....tiêm phòng ngày ...../ ...../
- .....tiêm phòng ngày ...../ ...../
- .....tiêm phòng ngày ...../ ...../

5/ Phương tiện vận chuyển, các vật dụng khác có liên quan kèm theo bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y, đã được khử trùng tiêu độc bằng .....nồng độ.....

Giấy có giá trị đến ngày: ...../...../.....	*Cấp tại ....., ngày ...../...../.....*
Kiểm dịch viên động vật	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

(1): Đối với động vật làm giống.

(2): Tên cơ quan trả lời kết quả xét nghiệm.

Mẫu 12b

TÊN CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Dấu của cơ quan Kiểm dịch động vật

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT VẬN CHUYỂN RA KHỎI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH

Số: ...../CN-KDĐV-UQ

Họ tên chủ hàng *(hoặc người đại diện)*: .....

Địa chỉ giao dịch:.....

Điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....

Vận chuyển số động vật sau:

Loại động vật	Tuổi *(1)*	Tính biệt		Số lượng *(con)*	Mục đích sử dụng
		Đực	Cái		
Tổng số					

Tổng số *(viết bằng chữ)*: .....

Nơi xuất phát: .....

Nơi đến cuối cùng: .....

Phương tiện vận chuyển: .....Biển kiểm soát: .....

Nơi giao hàng trong quá trình vận chuyển *(nếu có)*:

1/ ..... Số lượng: .....

2/ ..... Số lượng: .....

3/ ..... Số lượng: .....

Các vật dụng khác có liên quan: .....

CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH

Tôi, kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây chứng nhận:

1/ Số động vật trên xuất phát từ vùng/cơ sở an toàn với các bệnh: .....

.....

2/ Số động vật trên không có triệu chứng lâm sàng của bệnh truyền nhiễm khi xuất phát;

3/ Động vật đã được xét nghiệm và có kết quả âm tính với các bệnh: .....

..... tại kết quả xét nghiệm số: ...../

ngày ...../ ...../ ..... của ..... *(2)* .....*(gửi kèm bản sao, nếu có).*

4/ Động vật đã được tiêm phòng vắc xin với các bệnh:

- .....tiêm phòng ngày ...../ ...../
- .....tiêm phòng ngày ...../ ...../
- .....tiêm phòng ngày ...../ ...../
- .....tiêm phòng ngày ...../ ...../

5/ Phương tiện vận chuyển, các vật dụng khác có liên quan kèm theo bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y, đã được khử trùng tiêu độc bằng .....nồng độ.....

Giấy có giá trị đến ngày: ...../...../.....

Cấp tại ....., ngày ...../...../.....

KIỂM DỊCH VIÊN ĐỘNG VẬT

(Ký, ghi rõ họ tên)

(1): Đối với động vật làm giống.

(2): Tên cơ quan trả lời kết quả xét nghiệm.

Mẫu 12c

TÊN CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT VẬN CHUYỂN RA KHỎI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH

Số: ……../CN-KDSPĐV

Họ tên chủ hàng *(hoặc người đại diện)*: .....

Địa chỉ giao dịch: .....

Điện thoại: ……Fax: …….Email: .....

Vận chuyển số sản phẩm động vật sau:

Loại hàng	Quy cách đóng gói	Số lượng *(1)*	Khối lượng *(kg)*	Mục đích sử dụng
Tổng số				

Tổng số *(viết bằng chữ)*: .....

Tên cơ sở sản xuất, sơ chế, bảo quản: .....

Địa chỉ: .....

Tên tổ chức, cá nhân nhận hàng: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ……Fax: ……Email: .....

Nơi đến cuối cùng: .....

Nơi giao hàng trong quá trình vận chuyển *(nếu có)*:

1/ ……Số lượng: ……Khối lượng: .

2/ ……Số lượng: ……Khối lượng: .

3/ ……Số lượng: ……Khối lượng: .

Phương tiện vận chuyển: ……Biển kiểm soát .....

Điều kiện bảo quản hàng khi vận chuyển: .....

Các vật dụng khác có liên quan: .....

CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH

Tôi, kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây chứng nhận:

1/ Sản phẩm động vật trên được lấy từ động vật khỏe mạnh; xuất phát từ vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh và được giết mổ, sơ chế, bảo quản bảo đảm các yêu cầu vệ sinh thú y theo quy định;

2/ Sản phẩm động vật trên đã được kiểm tra các chỉ tiêu vệ sinh thú y tại kết quả xét nghiệm số: ……/…….. ngày ……./……../……của ……..*(2)*……..*(gửi kèm bản sao, nếu có).*

3/ Sản phẩm động vật trên đáp ứng các yêu cầu sau: .....

.....

4/ Sản phẩm động vật đã được khử trùng tiêu độc bằng ……nồng độ …… *(nếu có).*

5/ Phương tiện vận chuyển, các vật dụng khác có liên quan kèm theo bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y, đã được khử trùng tiêu độc bằng ……nồng độ ……..

Giấy có giá trị đến ngày: ...../...../.....	*Cấp tại ....., ngày ...../...../.....*
Kiểm dịch viên động vật	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

(1): Số lượng kiện, thùng, hộp, ...

(2): Tên cơ quan trả lời kết quả xét nghiệm.

Mẫu 12d

TÊN CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Dấu của cơ quan Kiểm dịch động vật

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT VẬN CHUYỂN RA KHỎI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH

Số: ...../CN-KDSPĐV-UQ

Họ tên chủ hàng *(hoặc người đại diện)*: .....

Địa chỉ giao dịch: .....

Điện thoại: ……Fax: ……Email: .....

Vận chuyển số sản phẩm động vật sau:

Loại hàng	Quy cách đóng gói	Số lượng *(1)*	Khối lượng *(kg)*	Mục đích sử dụng
Tổng số				

Tổng số *(viết bằng chữ)*: .....

Tên cơ sở sản xuất, sơ chế, bảo quản: .....

Địa chỉ: .....

Tên tổ chức, cá nhân nhận hàng: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ……Fax: ……Email: .....

Nơi đến cuối cùng: .....

Nơi giao hàng trong quá trình vận chuyển *(nếu có)*:

1/ ……Số lượng: ……Khối lượng: .

2/ ……Số lượng: ……Khối lượng: .

3/ ……Số lượng: ……Khối lượng: .

Phương tiện vận chuyển: ……Biển kiểm soát .....

Điều kiện bảo quản hàng khi vận chuyển: .....

Các vật dụng khác có liên quan: .....

CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH

Tôi, kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây chứng nhận:

1/ Sản phẩm động vật trên được lấy từ động vật khỏe mạnh; xuất phát từ vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh và được giết mổ, sơ chế, bảo quản bảo đảm các yêu cầu vệ sinh thú y theo quy định;

2/ Sản phẩm động vật trên đã được kiểm tra các chỉ tiêu vệ sinh thú y tại kết quả xét nghiệm số: ……/…….. ngày ……./……./…… của ……..*(2)*……..*(gửi kèm bản sao, nếu có).*

3/ Sản phẩm động vật trên đáp ứng các yêu cầu sau: .....

.....

4/ Sản phẩm động vật đã được khử trùng tiêu độc bằng ……nồng độ …… *(nếu có).*

5/ Phương tiện vận chuyển, các vật dụng khác có liên quan kèm theo bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y, đã được khử trùng tiêu độc bằng ……nồng độ ……..

Giấy có giá trị đến ngày: ...../...../..... *Cấp tại ....., ngày ...../...../.....*

KIỂM DỊCH VIÊN ĐỘNG VẬT

(Ký, ghi rõ họ tên)

(1): Số lượng kiện, thùng, hộp, ...

(2): Tên cơ quan trả lời kết quả xét nghiệm.

Mẫu 13a

Form

CỤC THÚ Y
DEPARTMENT OF ANIMAL HEALTH
TÊN CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT
NAME OF ANIMAL HEALTH ORGANIZATION

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT XUẤT KHẨU

ANIMAL HEATH CERTIFICATE FOR EXPORT

Số: ……../CN-KDĐVXK

Number:

Tên, địa chỉ người xuất hàng: .....

Name and address of exporter:

.....

Tel: …… Fax: ……. Email: .....

Nơi xuất phát của động vật:.....

Place of origin of the animal/s:

I. MÔ TẢ CHI TIẾT HÀNG

IDENTIFICATION OF THE ANIMAL/S

Số hiệu *Official mark*	Giống *Breed*	Tính biệt *Sex*	Tuổi *Age*

Tổng số: .....

Total:

II. XUẤT ĐI

DESTINATION OF THE ANIMAL/S

Nước nhập hàng: …… Phương tiện vận chuyển: .....

Country of destination: *Means of transport:*

Tên, địa chỉ người nhận hàng: .....

Name and address of consignee:

.....

CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH

HEALTH CERTIFICATE

Tôi, bác sĩ thú y ký tên dưới đây chứng nhận số động vật trên đã được kiểm tra:

I, the undersigned official Veterinarian certify that the animal/s described above was/were examined:

a/ Không có biểu hiện lâm sàng bệnh truyền nhiễm trong ngày xuất phát.

Showed no clinical sign of contagious diseases on the day of shipment.

b/ Đáp ứng được các yêu cầu sau:

Satisfies / satisfy the following requirements:

.....

.....

.....

Giấy có giá trị đến:
……/...../……
Valid up to

Giấy này làm tại …….. ngày …./…./….
Issued at *on*

Bác sĩ thú y*(Ký, ghi rõ họ tên)*
Veterinarian *(Signature, full name)*

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
DIRECTOR*(Signature, stamp, full name)*

Mẫu 13b

Form

CỤC THÚ Y
DEPARTMENT OF ANIMAL HEALTH
TÊN CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT
NAME OF ANIMAL HEALTH ORGANIZATION

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT XUẤT KHẨU

HEATH CERTIFICATE FOR EXPORT OF ANIMAL PRODUCTS

Số: ……../CN-KDSPĐVXK

Number:

Tên, địa chỉ người xuất hàng: .....

Name and address of exporter:

.....

Tel: …… Fax: ……. Email: .....

Tên, địa chỉ người nhận hàng: .....

Name and address of consignee:

.....

Loại sản phẩm: .....

Type of products:

Quy cách đóng gói: .....

Type of package:

Số kiện hàng:…… Khối lượng:.....

Number of package: *Net weight:*

Tên, địa chỉ nhà máy sản xuất, chế biến hàng: .....

Name and address of the processing establishment:

.....

Tel:…… Fax: .....

Phương tiện vận chuyển: .....

Means of transport:

CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH

HEALTH CERTIFICATE

Tôi, bác sĩ thú y ký tên dưới đây chứng nhận số sản phẩm động vật trên đáp ứng được các yêu cầu sau:

I, the undersigned official Veterinarian certify that the products described above satisfy the following requirement:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Giấy có giá trị đến:
……/...../……

Valid up to

Giấy này làm tại …….. ngày …./…./….

Issued at *on*

Bác sĩ thú y*(Ký, ghi rõ họ tên)*
Veterinarian *(Signature, full name)*

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
DIRECTOR*(Signature, stamp, full name)*

Mẫu 14a

CỤC THÚ Y
TÊN CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN VẬN CHUYỂN ĐỘNG VẬT NHẬP KHẨU VỀ NƠI CÁCH LY KIỂM DỊCH

Số: ……../CN-ĐVCLKD

Họ tên chủ hàng *(hoặc người đại diện)*: .....

Địa chỉ giao dịch: .....

Số chứng minh nhân dân/Số Hộ chiếu/Số định danh cá nhân[39]:……Cấp ngày …../…../…….. tại .....

Điện thoại: ……Fax: ……Email: .....

Có nhập khẩu số động vật sau:

Loại động vật	Tuổi	Tính biệt		Số lượng *(con)*	Mục đích sử dụng
		Đực	Cái		
Tổng số					

Tổng số *(viết bằng chữ)*: .....

Tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân xuất khẩu: .....

.....

Nước xuất khẩu: ……Nước quá cảnh *(nếu có)*.....

Cửa khẩu nhập vào Việt Nam: ……Thời gian nhập: ngày……/……../

Các vật dụng khác có liên quan: .....

Hồ sơ giấy tờ có liên quan: .....

.....

Phương tiện vận chuyển: …… Biển kiểm soát: .....

[39] Cụm từ "Chứng minh nhân dân số" được thay thế bởi cụm từ "Số chứng minh nhân dân/Số Hộ chiếu/Số định danh cá nhân" theo quy định tại điểm a khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH

Tôi kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây chứng nhận:

1. Lô hàng nhập khẩu có đầy đủ giấy tờ hợp lệ.

2. Số động vật trên khỏe mạnh và không có triệu chứng lâm sàng của bệnh truyền nhiễm khi nhập khẩu.

3. Phương tiện vận chuyển, các vật dụng khác có liên quan kèm theo bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y, đã được khử trùng tiêu độc bằng …….nồng độ…….

YÊU CẦU KHI VẬN CHUYỂN

1. Số động vật trên phải được chuyển đến nơi cách ly kiểm dịch trước ngày …./…../…. để nuôi cách ly kiểm dịch tại địa điểm: .....

.....

2. Chỉ được vận chuyển theo lộ trình: .....

.....

3. Nghiêm cấm vứt chất thải, rác thải, xác động vật trong quá trình vận chuyển.

4. Chỉ được phép đưa động vật về nơi cách ly kiểm dịch tại địa điểm nêu trên và đúng thời gian quy định để nuôi cách ly kiểm dịch.

Giấy có giá trị đến: *Cấp tại* ……., *ngày* …./…./….
……/……/……

Kiểm dịch viên động vật
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu 14b

CỤC THÚ Y
TÊN CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN VẬN CHUYỂN SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT NHẬP KHẨU VỀ NƠI CÁCH LY KIỂM DỊCH

Số:……../CN-SPĐVCLKD

Họ tên chủ hàng *(hoặc người đại diện)*: .....

Địa chỉ giao dịch: .....

Số chứng minh nhân dân/Số Hộ chiếu/Số định danh cá nhân[40]:……Cấp ngày …../…../…….. tại .....

Điện thoại: ……Fax: ……Email: .....

Có nhập khẩu số động vật sau:

Loại hàng	Quy cách đóng gói	Số lượng *(1)*	Khối lượng *(kg)*	Mục đích sử dụng
Tổng số				

Tổng số *(viết bằng chữ)*: .....

Tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân xuất khẩu: .....

.....

Nước xuất khẩu: ……..Nước quá cảnh *(nếu có)*.....

Cửa khẩu nhập vào Việt Nam: ……Thời gian nhập: ……/……./.

Các vật dụng khác có liên quan: .....

Hồ sơ giấy tờ có liên quan: .....

.....

[40] Cụm từ "Chứng minh nhân dân số" được thay thế bởi cụm từ "Số chứng minh nhân dân/Số Hộ chiếu/Số định danh cá nhân" theo quy định tại điểm a khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

Phương tiện vận chuyển: …… Biển kiểm soát: .....

CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH

Tôi, kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây chứng nhận:

1. Lô hàng nhập khẩu có đầy đủ giấy tờ hợp lệ.

2. Sản phẩm động vật bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y khi nhập khẩu.

3. Số động vật được bao gói, bảo quản theo quy định.

4. Phương tiện vận chuyển, các vật dụng khác có liên quan kèm theo bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y, đã được khử trùng tiêu độc bằng …….nồng độ…….

YÊU CẦU KHI VẬN CHUYỂN

1. Số sản phẩm động vật trên phải được chuyển đến nơi cách ly kiểm dịch trước ngày …./…../…. để kiểm dịch tại địa điểm: .....

.....

2. Chỉ được vận chuyển theo lộ trình: .....

.....

3. Nghiêm cấm vứt sản phẩm động vật, chất thải, bao bì chứa đựng trong quá trình vận chuyển.

4. Chỉ được phép đưa sản phẩm động vật về nơi cách ly kiểm dịch nêu trên và đúng thời gian quy định để cách ly kiểm dịch.

Giấy có giá trị đến: *Cấp tại ……, ngày …./…./….*
……/...../……

Kiểm dịch viên động vật
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

(1) Số lượng kiện, thùng, hộp, ...

Mẫu 15a

CỤC THÚ Y
TÊN CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT NHẬP KHẨU

Số:……../CN-KDĐVNK

Họ tên chủ hàng *(hoặc người đại diện)*: .....

Địa chỉ giao dịch: .....

Số chứng minh nhân dân/Số Hộ chiếu/Số định danh cá nhân[41]:……Cấp ngày …../…../…….. tại .....

Điện thoại: ……Fax: ……Email: .....

Có nhập khẩu số động vật sau:

Loại động vật	Tuổi	Tính biệt		Số lượng *(con)*	Mục đích sử dụng
		Đực	Cái		
Tổng số					

Tổng số *(viết bằng chữ)*: .....

Tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân xuất khẩu: .....

.....

Nước xuất khẩu: …….. Nước quá cảnh *(nếu có)*.....

Nơi chuyển đến: .....

Các vật dụng khác có liên quan: .....

Hồ sơ giấy tờ có liên quan: .....

.....

Phương tiện vận chuyển: .....

CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH

[41] Cụm từ "Chứng minh nhân dân số" được thay thế bởi cụm từ "Số chứng minh nhân dân/Số Hộ chiếu/Số định danh cá nhân" theo quy định tại điểm a khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

Tôi kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây chứng nhận số động vật nêu trên:

1. Có đầy đủ giấy tờ hợp lệ.

2. Đã được kiểm tra và không có triệu chứng lâm sàng của bệnh truyền nhiễm khi nhập khẩu.

3. Số động vật trên đã được tiêm phòng và có miễn dịch với các bệnh:

a/ ……..….Tiêm phòng ngày ……./……../

b/ ……..….Tiêm phòng ngày ……./……../

c/ ……..….Tiêm phòng ngày ……./……../

4. Phương tiện vận chuyển, các vật dụng khác có liên quan kèm theo bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y, đã được khử trùng tiêu độc bằng ……nồng độ…….

Giấy có giá trị đến: *Cấp tại* ……, *ngày* …./…./….
……/……../……

Kiểm dịch viên động vật
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu 15b

TÊN CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT NHẬP KHẨU[42]

Số:……../CN-KDSPĐVNK

Họ tên chủ hàng *(hoặc người đại diện)*: .....

Địa chỉ giao dịch: .....

Điện thoại: ……Fax: ……Email: .....

Có nhập khẩu số sản phẩm động vật sau:

Loại hàng	Quy cách đóng gói	Số lượng *(1)*	Trọng lượng *(kg)*	Mục đích sử dụng
Tổng số				

Tổng số *(viết bằng chữ)*: .....

Tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân xuất khẩu: .....

.....

Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất, chế biến: .....

.....

Nước xuất khẩu: …… Nước quá cảnh *(nếu có)*.....

Cửa khẩu nhập vào Việt Nam: ……Thời gian nhập: ……/……../.

Nơi chuyển đến: .....

Các vật dụng khác có liên quan: .....

Hồ sơ giấy tờ có liên quan: .....

.....

Phương tiện vận chuyển: .....

CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH

[42] Tên mẫu 15b được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

Tôi kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây chứng nhận số sản phẩm động vật nêu trên:

1. Có đầy đủ giấy tờ hợp lệ.

2. Đã được kiểm tra và bảo đảm các yêu cầu vệ sinh thú y khi nhập khẩu.

3. Sản phẩm động vật được bao gói, bảo quản theo quy định.

4. Số sản phẩm động vật trên đã được khử trùng tiêu độc bằng ……nồng độ …… (nếu có).

5. Phương tiện vận chuyển, các vật dụng khác có liên quan kèm theo bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y, đã được khử trùng tiêu độc bằng ……..nồng độ …….

Giấy có giá trị đến: *Cấp tại ……, ngày …./…./….*
……/……/……

Kiểm dịch viên động vật
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

(1) Số lượng kiện, thùng, hộp,.....

Mẫu 15c[43] ***(được bãi bỏ)***

[43] Mẫu 15c được bãi bỏ theo quy định tại điểm d khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

Mẫu 16a

Form:

CỤC THÚ Y
DEPARTMENT OF ANIMAL HEALTH
TÊN CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT
NAME OF ANIMAL HEALTH ORGANIZATION

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT TẠM NHẬP TÁI XUẤT, CHUYỂN CỬA KHẨU, QUÁ CẢNH LÃNH THỔ VIỆT NAM

Veterinary certificate for temporatily imported for re-export, transport of point, transit of animal through Viet Nam

Số: ……../CN-KDĐVQC

Number:

Tên, địa chỉ người xuất hàng: .....

Name and address of exporter:

.....

Tên, địa chỉ của chủ hàng (hoặc người đại diện): .....

Name and address of owner of commodity or his representavite:

.....

Tên, địa chỉ người nhận hàng cuối cùng: .....

Name and address of final consignee:

.....

Cửa khẩu nhập:…… Cửa khẩu xuất: .....

Declared point of entry: *Declared point of exit:*

Thời gian lưu lại trên lãnh thổ Việt Nam: Từ ……/…../…… đến ……/……/……

The duration transport or storage in Vietnam: *From* *to*

I. MÔ TẢ CHI TIẾT HÀNG

IDENTIFICATION OF THE ANIMAL/S

Số hiệu *Official mark*	Giống *Breed*	Tính biệt *Sex*	Tuổi *Age*

Tổng số: .....

Total:

CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH

HEALTH CERTIFICATE

Tôi, bác sỹ thú y ký tên dưới đây chứng nhận:

I, the undersigned official Veterinarian certifies that:

1/ Lô hàng trên đã hoàn thành đầy đủ giấy tờ khi nhập vào Việt Nam;

The commodities described above have been completed with all the documents when imported into Vietnam;

2/ Động vật khỏe mạnh, không có biểu hiện lâm sàng bệnh truyền nhiễm khi nhập vào Việt Nam;

The animal/s is/are healthy, showed no clinical sign of contagious diseases when imported into Vietnam;

3/ Các chất thải, chất độn, các dụng cụ có liên quan đã được xử lý vệ sinh thú y theo quy định;

Accopanying bedding, waste and tools have been treated in accodance with regulation;

4/ Phương tiện vận chuyển bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y, đã được khử trùng tiêu độc và niêm phong theo quy định;

Transport means meet sanitary requirement and have been disinfected and sealed.

NHỮNG YÊU CẦU KHI VẬN CHUYỂN TRÊN LÃNH THỔ VIỆT NAM

REQUIREMENTS DURING TRANSPORT IN VIETNAMESE TERRITORY

1/ Chỉ được phép vận chuyển theo lộ trình: .....

Allowed itinerary:

.....

2/ Nghiêm cấm vứt chất thải, xác động vật trong quá trình vận chuyển;

Disposal of waste and dead carcases during the transport is prohibited;

3/ Phải thông báo cho cơ quan Thú y nơi gần nhất khi phát hiện thấy động vật có biểu hiện mắc bệnh;

Any sign of animals disease shall be reported to the nearest veterinary authority;

4/ Thực hiện nghiêm túc các quy định của Pháp luật về thú y khi vận chuyển trên lãnh thổ Việt Nam.

Obey the stipulation of veterinary ordinance while in Vietnamese territory.

Giấy có giá trị đến:
……/...../……
Valid up to

Giấy này làm tại ……..ngày …./…./….
Issued at *on*

Bác sĩ thú y*(Ký, ghi rõ họ tên)*
Veterinarian *(Signature, full name)*

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
DIRECTOR*(Signature, stamp, full name)*

CHỨNG NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT NƠI XUẤT

CERTIFICATION OF ANIMAL QUARANTINE ORGANIZATION AT POINT OF EXIT

.....

.....

.....

.....

.....

Bác sĩ thú y*(Ký, ghi rõ họ tên)*
Veterinarian *(Signature, full name)*

……., ngày …./…./….
Issued at: *Date of issue:*

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
DIRECTOR*(Signature, stamp, full name)*

Mẫu 16b

Form:

CỤC THÚ Y
DEPARTMENT OF ANIMAL HEALTH
TÊN CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT
NAME OF ANIMAL HEALTH ORGANIZATION

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT TẠM NHẬP TÁI XUẤT, CHUYỂN CỬA KHẨU, QUÁ CẢNH LÃNH THỔ VIỆT NAM

Veterinary certificate for temporatily imported for re-export, transport of point, transit of animal product through Viet Nam

Số: ……../CN-KDSPĐVQC

Number:

Tên, địa chỉ người xuất hàng: .....

Name and address of exporter:

.....

Tên, địa chỉ của chủ hàng *(hoặc người đại diện)*: .....

Name and address of owner of commodity or his representavite:

.....

Tên, địa chỉ người nhận hàng cuối cùng: .....

Name and address of final consignee:

.....

Loại sản phẩm: .....

Type of products:

Quy cách đóng gói: .....

Type of package:

Số kiện hàng:..... Khối lượng: .....

Number of package *Net weight:*

Cửa khẩu nhập:..... Cửa khẩu xuất: .....

Declared point of entry: *Declared point of exit:*

Thời gian lưu lại trên lãnh thổ Việt Nam: Từ ...../...../..... đến ...../...../.....

The duration transport or storage in Vietnam: From to

CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH

HEALTH CERTIFICATE

Tôi, bác sỹ thú y ký tên dưới đây chứng nhận:

I, the undersigned official Veterinarian certifies that

1/ Lô hàng trên đã hoàn thành đầy đủ giấy tờ khi nhập vào Việt Nam;

The commodities described above have been completed with all the documents when imported into Vietnam;

2/ Sản phẩm động vật được bao gói, bảo quản bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y;

The animal product/s packaged and stored in accordance with Vet. sanitary requirement

3/ Phương tiện vận chuyển bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y, đã được khử trùng tiêu độc và niêm phong theo quy định.

Transport means meet sanitary requirement and have been disinfected and sealed.

NHỮNG YÊU CẦU KHI VẬN CHUYỂN TRÊN LÃNH THỔ VIỆT NAM

REQUIREMENTS DURING TRANSPORT IN VIETNAMESE TERRITORY

1/ Chỉ được phép vận chuyển theo lộ trình: .....

Allowed itinerary:

.....

2/ Nghiêm cấm vứt chất thải, sản phẩm động vật trong quá trình vận chuyển;

Disposal of waste and animal products during the transport is prohibited

3/ Phải thông báo cho cơ quan thú y nơi gần nhất khi phát hiện thấy sản phẩm động vật có biểu hiện hư hỏng;

Any sign of animals products decayed shall be reported to the nearest veterinary authority;

4/ Thực hiện nghiêm túc các quy định của Pháp luật về thú y khi vận chuyển trên lãnh thổ Việt Nam.

Obey the stipulation of veterinary ordinance while in Vietnamese territory.

Giấy có giá trị đến:
……/……/……
Valid up to

Giấy này làm tại …….. ngày
…./…./….
Issued at *on*

Bác sĩ thú y*(Ký, ghi rõ họ tên)*
Veterinarian *(Signature, full name)*

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
DIRECTOR*(Signature, stamp, full name)*

CHỨNG NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT NƠI XUẤT

CERTIFICATION OF ANIMAL QUARANTINE ORGANIZATION AT POINT OF EXIT

.....
.....
.....
.....
.....

Bác sĩ thú y*(Ký, ghi rõ họ tên)*
Veterinarian *(Signature, full name)*

……., ngày …./…./….
Issued at: *Date of issue:*

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
DIRECTOR*(Signature, stamp, full name)*

Mẫu 17

CÔNG TY..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Địa chỉ: ..... **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Tel: .....
Fax: .....
Email: .....

Số: ...../..... *....., ngày tháng năm 20...*

ĐƠN ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH

Kính gửi: Cục Thú y

Căn cứ nhu cầu sản xuất, kinh doanh của Công ty, Giám đốc Công ty ..... đề nghị Cục Thú y hướng dẫn Công ty được kiểm dịch lô hàng sau theo hình thức [(1)]:

Tạm nhập tái xuất □ Tạm xuất tái nhập □

Chuyển cửa khẩu □ Quá cảnh lãnh thổ Việt Nam □

STT	**Tên hàng**	**Số lượng**[(2)] (tấn)	**Nước xuất xứ**	**Cửa khẩu nhập**	**Cửa khẩu xuất**
	Tổng số				

- Từ Công ty: .....
Địa chỉ: .....
.....
- Tên Công ty tiếp nhận: .....
Địa chỉ: .....
.....
- Thời gian thực hiện: .....
- Thời gian lưu lại trên lãnh thổ Việt Nam: .....
- Lộ trình trên lãnh thổ Việt Nam: .....
.....
- Các giấy tờ có liên quan kèm theo: .....
.....

Chúng tôi cam kết chấp hành nghiêm Pháp luật về Thú y.

CÔNG TY.....
Giám đốc
(Ký tên, đóng dấu)

(1): Đề nghị chỉ đánh dấu 01 hình thức kiểm dịch nêu trên.

(2): Số lượng có thể dự trù nhập khẩu trong 03 tháng.

Mẫu 18

CÔNG TY..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Địa chỉ: ..... **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Tel: .....
Fax: .....
Email: .....

Số: ...../..... *....., ngày .... tháng .... năm.....*

ĐƠN ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH XUẤT/NHẬP KHO NGOẠI QUAN ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT

Kính gửi: Cục Thú y

Căn cứ nhu cầu sản xuất, kinh doanh, Công ty .....đề nghị Cục Thú y hướng dẫn kiểm dịch số hàng sau theo hình thức xuất/nhập kho ngoại quan. Chi tiết lô hàng như sau:

STT	Tên hàng	Số lượng	Đơn vị tính	Nước xuất xứ
Tổng số				

- Từ Công ty: .....

Địa chỉ: .....

.....

- Cửa khẩu nhập: .....

- Tên, địa chỉ kho ngoại quan: .....

Giấy phép số .....ngày ...../ ...../....., thời hạn: .....hoặc Hợp đồng thuê kho ngoại quan số: .....ngày ...../ ...../....., thời hạn:.....

- Mục đích nhập hàng vào kho ngoại quan: .....

- Thời gian thực hiện: .....

- Các giấy tờ có liên quan kèm theo: .....

.....

Chúng tôi cam kết chấp hành nghiêm Pháp luật về Thú y./.

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Số lượng hàng có thể dự trù để thực hiện trong 03 tháng.

Mẫu 19

CÔNG TY..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Địa chỉ: ..... **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Tel: .....
Fax: .....
Email: .....

Số: ...../..... *....., ngày tháng năm 20.....*

ĐƠN ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT NHẬP KHẨU

Kính gửi: Cục Thú y

Căn cứ nhu cầu sản xuất, kinh doanh của Công ty, Giám đốc Công ty ..... đề nghị Cục Thú y hướng dẫn Công ty được kiểm dịch nhập khẩu lô hàng:

I. ĐỘNG VẬT

STT	**Loại động vật**	**Số lượng** (con) (1)		**Nước xuất xứ**	**Cửa khẩu nhập**
		Đực	Cái		
	Tổng số				

- Từ Công ty: .....

Địa chỉ: .....

.....

.....

- Thời gian thực hiện: .....

- Mục đích sử dụng: .....

- Địa điểm nuôi cách ly kiểm dịch:.....

.....

- Các giấy tờ có liên quan kèm theo: .....

.....

II. SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT

STT	**Tên hàng**	**Số lượng** (1) (tấn)	**Nước xuất xứ**	**Cửa khẩu nhập**

	Tổng số			

- Từ Công ty: .....

.....

Địa chỉ: .....

.....

.....

- Từ Nhà máy sản xuất, chế biến (đối với sản phẩm động vật làm thực phẩm):

.....

Địa chỉ: .....

.....

.....

- Thời gian thực hiện: .....
- Mục đích sử dụng: .....
- Các giấy tờ có liên quan kèm theo: .....

.....

Chúng tôi cam kết chấp hành nghiêm Pháp luật về Thú y.

CÔNG TY .....
Giám đốc
(Ký tên, đóng dấu)

(1): Số lượng động vật, sản phẩm động vật có thể dự trù nhập khẩu trong 03 tháng.

Mẫu 20

CÔNG TY ..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Địa chỉ: ..... **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Tel: .....
Fax: .....
Email: .....

Số: ...../..... *....., ngày tháng năm 20....*

ĐƠN ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH NHẬP KHẨU BỘT THỊT XƯƠNG

Kính gửi: Cục Thú y

Căn cứ nhu cầu sản xuất, kinh doanh của Công ty, Giám đốc Công ty .....đề nghị Cục Thú y hướng dẫn Công ty được kiểm dịch nhập khẩu lô hàng bột thịt xương:

STT	Tên hàng	Số lượng (1) (tấn)	Nước xuất xứ	Cửa khẩu nhập
	Tổng số			

- Từ Công ty: .....

Địa chỉ: .....

.....

- Từ Nhà máy sản xuất, chế biến: .....

Địa chỉ: .....

.....

- Thời gian thực hiện: .....

- Mục đích sử dụng: chế biến thức ăn chăn nuôi cho lợn và gia cầm.

- Các giấy tờ có liên quan kèm theo: .....

.....

- Địa điểm nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi của Công ty: .....

.....

Chúng tôi cam kết chỉ sử dụng bột thịt xương nhập khẩu của Công ty để sản xuất thức ăn cho loại động vật nêu trên tại Nhà máy của Công ty và không sử dụng bột thịt xương để sản xuất thức ăn cho loài nhai lại và cam kết chấp hành nghiêm Pháp luật về Thú y.

CÔNG TY .....
Giám đốc
(Ký tên, đóng dấu)

(1): Số lượng có thể dự trù nhập khẩu trong 03 tháng.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu 20a

GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH VÀ KIỂM TRA XÁC NHẬN CHẤT LƯỢNG THỨC ĂN CHĂN NUÔI, THỦY SẢN CÓ NGUỒN GỐC ĐỘNG VẬT NHẬP KHẨU[44]

Số/No: ……. *(Dành cho tổ chức, cá nhân đăng ký kiểm tra ghi)*	Số/No: ……. *(Dành cho cơ quan kiểm tra ghi)*

Kính gửi: .....

1. Bên bán hàng/*Seller: (hãng, nước)*
2. Địa chỉ, Điện thoại, Fax/*Address, Phone, Fax:*
3. Nơi xuất hàng/*Port of departure:*
4. Bên mua hàng/*Buyer:* Số CMND/Số Hộ chiếu/Số định danh cá nhân, ngày cấp, nơi cấp:
5. Địa chỉ, Điện thoại, *Fax/Address, Phone, Fax:*
6. Nơi nhận hàng/*Port of Destination:*
7. Thời gian nhập khẩu dự kiến/*Importing date:*
MÔ TẢ HÀNG HÓA/*DESCRIPTION OF GOODS*
8. Tên hàng hóa/*Name of goods:* Tên khoa học (nếu có):
9. Số lượng, khối lượng/ *Quantity, Volume :* Số lượng và loại bao bì: Trọng lượng tịnh: Trọng lượng cả bì:
10. Xuất xứ hàng hóa:
11. Mục đích sử dụng:
12. Mã số công nhận thức ăn chăn nuôi, thủy sản được cấp phép lưu hành tại Việt Nam/ *Registration number*:
13. Văn bản chấp thuận kiểm dịch động vật nhập khẩu (nếu có):
14. Cơ sở sản xuất/*Manufacturer (hãng, nước sản xuất):*
15. Địa điểm tập kết hàng/*Location of storage:*
16. Ngày đăng ký lấy mẫu kiểm tra/*Date for sampling:*

[44] Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

17. Địa điểm đăng ký lấy mẫu kiểm tra/*Location for sampling:*
18. Thông tin người liên hệ/*Contact person:*
19. Hợp đồng mua bán/*Contract:* Số ngày
20. Hóa đơn mua bán/*Invoice*: Số ngày
21. Phiếu đóng gói/*Packinglist;* Số ngày
DÀNH CHO CƠ QUAN KIỂM TRA
22. Yêu cầu kiểm tra chỉ tiêu/*Analytical parameters required:*
23. Chế độ kiểm tra chất lượng: (Số văn bản xác nhận chế độ kiểm tra chất lượng trường hợp miễn/giảm)
24. Thời gian kiểm tra/*Date of testing:*
25. Đơn vị thực hiện kiểm tra:
Đối với hàng nhập khẩu, Giấy này có giá trị để làm thủ tục hải quan. Sau đó doanh nghiệp phải xuất trình toàn bộ hồ sơ và hàng hóa đã hoàn thành thủ tục hải quan cho cơ quan kiểm tra để được kiểm tra chất lượng theo quy định/*This registration is used for customs clearance in term of imported goods. Consigner is required to submit to the inpection body, afterward, all related document of the imported goods*
Chúng tôi xin cam kết: Bảo đảm nguyên trạng hàng hóa nhập khẩu, đưa về đúng địa điểm, đúng thời gian được đăng ký và chỉ đưa hàng hóa ra lưu thông/sử dụng sau khi được quý cơ quan cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch và Giấy xác nhận chất lượng

…… ngày/date:
Đại diện tổ chức, cá nhân
(Ký tên, đóng dấu)

Xác nhận của cơ quan kiểm dịch và kiểm tra chất lượng

Đồng ý đưa hàng hóa về địa điểm: ..... để làm thủ tục kiểm dịch và lấy mẫu kiểm tra chất lượng vào hồi…...giờ, ngày…...tháng…..năm.....

Sau khi có Giấy chứng nhận vận chuyển hoặc Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật lô hàng có thể được đưa về kho bảo quản *(trừ hàng hóa phải kiểm tra ADN của loài nhai lại)* trong khi chờ kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi, thủy sản nhập khẩu theo quy định pháp luật về hải quan (đối với chế độ kiểm tra thông thường, kiểm tra chặt)

Lô hàng chỉ được phép thông quan sau khi có Giấy chứng nhận kiểm dịch và Giấy xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi, thủy sản nhập khẩu (đối với chế độ kiểm tra giảm có thời hạn, thông thường, kiểm tra chặt).

....., ngày…..tháng……năm.....
Đại diện cơ quan kiểm tra
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Xác nhận của Cơ quan Hải quan

(Trong trường hợp lô hàng không được nhập khẩu)

Lô hàng không được nhập khẩu vào Việt Nam vì lý do:.....……...

....., ngày ……tháng…..năm ……
Hải quan cửa khẩu.....

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên

Phụ lục VI

MẪU DẤU SỬ DỤNG KHI CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT TRÊN CẠN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

1. Đối với Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh:

a) Dấu có hình chữ nhật, kích thước 1,5 x 4,0cm; đường viền ngoài có bề rộng 0,1cm;

b) Bên trong khắc chữ "BẢN GỐC" hoặc "BẢN SAO", bề rộng của nét chữ là 0,1cm; chiều cao của chữ là 01cm.



Hình 1. Mẫu dấu "BẢN GỐC"



Hình 2. Mẫu dấu "BẢN SAO"

2. Đối với Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam:

a) Dấu có hình chữ nhật, kích thước 1,5 x 4,0cm; đường viền ngoài có bề rộng 0,1cm;

b) Bên trong khắc chữ "ORIGINAL" hoặc "COPY", bề rộng của nét chữ là 0,1cm; chiều cao của chữ là 01cm.



Hình 3. Mẫu dấu "ORIGINAL"



Hình 4. Mẫu dấu "COPY"

Mẫu 12a

TÊN CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT VẬN CHUYỂN RA KHỎI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH

BẢN GỐC

Số: ...../CN-KDĐV

Họ tên chủ hàng *(hoặc người đại diện)*: .....

Địa chỉ giao dịch: .....

Điện thoại: .....Fax: ..... Email: .....

Vận chuyển số động vật sau:

Loại động vật	Tuổi *(1)*	Tính biệt		Số lượng *(con)*	Mục đích sử dụng
		Đực	Cái		
Tổng số					

Tổng số *(viết bằng chữ)*: .....

Nơi xuất phát: .....

Nơi đến cuối cùng: .....

Phương tiện vận chuyển: .....Biển kiểm soát: .....

Nơi giao hàng trong quá trình vận chuyển *(nếu có)*:

1/ ..... Số lượng: .....

2/ ..... Số lượng: .....

3/ ..... Số lượng: .....

Các vật dụng khác có liên quan: .....

CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH

Tôi, kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây chứng nhận:

1/ Số động vật trên xuất phát từ vùng/cơ sở an toàn với các bệnh:.....

.....

2/ Số động vật trên không có triệu chứng lâm sàng của bệnh truyền nhiễm khi xuất phát;

3/ Động vật đã được xét nghiệm và có kết quả âm tính với các bệnh: .....

..... tại kết quả xét nghiệm số: ...../ ..

ngày ...../...../..... của .....*(2)*..... *(gửi kèm bản sao, nếu có)*.

4/ Động vật đã được tiêm phòng vắc xin với các bệnh:

- .....tiêm phòng ngày ...../...../
- .....tiêm phòng ngày ...../...../
- .....tiêm phòng ngày ...../...../
- .....tiêm phòng ngày ...../...../

5/ Phương tiện vận chuyển, các vật dụng khác có liên quan kèm theo bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y, đã được khử trùng tiêu độc bằng .....nồng độ .....trước khi vận chuyển.

Giấy có giá trị đến: *……., ngày …./…./….*
……/...../……

KIỂM DỊCH VIÊN ĐỘNG VẬT	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**
(Ký, ghi rõ họ tên)	**(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)**

(1): Đối với động vật làm giống.

(2): Tên cơ quan trả lời kết quả xét nghiệm.

CỤC THÚ Y
DEPARTMENT OF ANIMAL HEALTH
TÊN CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT
NAME OF ANIMAL HEALTH ORGANIZATION

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

Mẫu 13a
Form:

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT XUẤT KHẨU

ANIMAL HEATH CERTIFICATE FOR EXPORT

ORIGINAL

Số: ……../CN-KDĐVXK

Number:

Tên, địa chỉ người xuất hàng: .....

Name and address of exporter:

.....

Tel: …… Fax: …… Email: .....

Nơi xuất phát của động vật:.....

Place of origin of the animal/s:

I. MÔ TẢ CHI TIẾT HÀNG

IDENTIFICATION OF THE ANIMAL/S

Số hiệu *Official mark*	Giống *Breed*	Tính biệt *Sex*	Tuổi *Age*

Tổng số: .....

Total:

II. XUẤT ĐI

DESTINATION OF THE ANIMAL/S

Nước nhập hàng: …… Phương tiện vận chuyển: .....

Country of destination: *Means of transport:*

Tên, địa chỉ người nhận hàng: .....

Name and address of consignee:

.....

CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH

HEALTH CERTIFICATE

Tôi, bác sĩ thú y ký tên dưới đây chứng nhận số động vật trên đã được kiểm tra:

I, the undersigned official Veterinarian certify that the animal/s described above was/were examined:

a/ Không có biểu hiện lâm sàng bệnh truyền nhiễm trong ngày xuất phát.

Showed no clinical sign of contagious diseases on the day of shipment.

b/ Đáp ứng được các yêu cầu sau:

Satisfies / satisfy the following requirements:

.....

.....

Giấy có giá trị đến:
……/...../……

Valid up to

Giấy này làm tại …….. ngày …./…./….

Issued at *on*

Bác sĩ thú y*(Ký, ghi rõ họ tên)*
Veterinarian *(Signature, full name)*

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
DIRECTOR*(Signature, stamp, full name)*

Phụ lục VIIa

MÃ SỐ CỦA CHI CỤC CÓ CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH THÚ Y CẤP TỈNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	Tên tỉnh, thành phố	Mã số	STT	Tên tỉnh, thành phố	Mã số
1	Hà Nội	**01**	33	Thừa Thiên - Huế	**33**
2	Tp. Hồ Chí Minh	**02**	34	Quảng Nam	**34**
3	Đà Nẵng	**03**	35	Quảng Ngãi	**35**
4	Hải Phòng	**04**	36	Kon Tum	**36**
5	Quảng Ninh	**05**	37	Gia Lai	**37**
6	Lạng Sơn	**06**	38	Bình Định	**38**
7	Cao Bằng	**07**	39	Phú Yên	**39**
8	Hà Giang	**08**	40	Đăk Lăk	**40**
9	Lào Cai	**09**	41	Lâm Đồng	**41**
10	Lai Châu	**10**	42	Khánh Hoà	**42**
11	Sơn La	**11**	43	Ninh Thuận	**43**
12	Yên Bái	**12**	44	Bình Thuận	**44**
13	Tuyên Quang	**13**	45	Đồng Nai	**45**
14	Bắc Kạn	**14**	46	Bình Dương	**46**
15	Thái Nguyên	**15**	47	Bình Phước	**47**
16	Bắc Giang	**16**	48	Tây Ninh	**48**
17	Bắc Ninh	**17**	49	Bà Rịa-Vũng Tàu	**49**
18	Hải Dương	**18**	50	Long An	**50**
19	Vĩnh phúc	**19**	51	Tiền Giang	**51**
20	Phú Thọ	**20**	52	Đồng Tháp	**52**
21	Hoà Bình	**21**	53	An Giang	**53**
22	Hậu Giang	**22**	54	Kiên Giang	**54**
23	Hưng Yên	**23**	55	Cần Thơ	**55**

24	Thái Bình	**24**	56	Vĩnh Long	**56**
25	Nam Định	**25**	57	Bến Tre	**57**
26	Hà Nam	**26**	58	Trà Vinh	**58**
27	Ninh Bình	**27**	59	Sóc Trăng	**59**
28	Thanh Hoá	**28**	60	Bạc Liêu	**60**
29	Nghệ An	**29**	61	Cà Mau	**61**
30	Hà Tĩnh	**30**	62	Điện Biên	**62**
31	Quảng Bình	**31**	63	Đăk Nông	**63**
32	Quảng Trị	**32**			

Phụ lục VIIb

MÃ SỐ CỦA CÁC CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT CỬA KHẨU THUỘC CỤC THÚ Y

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	Tên cơ quan kiểm dịch động vật	Mã số
1	Chi cục Thú y vùng[45] II	**A**
2	Chi cục Thú y vùng[46]I	**B**
3	Chi cục Thú y vùng[47]III	**C**
4	Chi cục Thú y vùng[48]IV	**D**
5	Chi cục Thú y vùng[49]VI	**E**
6	Chi cục Thú y vùng[50]VII	**G**

[45] Cụm từ "Cơ quan Thú y vùng" được thay đổi bởi cụm từ "Chi cục Thú y vùng" theo quy định tại khoản 17 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

[46]Cụm từ "Cơ quan Thú y vùng" được thay đổi bởi cụm từ "Chi cục Thú y vùng" theo quy định tại khoản 17 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

[47] Cụm từ "Cơ quan Thú y vùng" được thay đổi bởi cụm từ "Chi cục Thú y vùng" theo quy định tại khoản 17 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

[48] Cụm từ "Cơ quan Thú y vùng" được thay đổi bởi cụm từ "Chi cục Thú y vùng" theo quy định tại khoản 17 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

[49] Cụm từ "Cơ quan Thú y vùng" được thay đổi bởi cụm từ "Chi cục Thú y vùng" theo quy định tại khoản 17 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

[50] Cụm từ "Cơ quan Thú y vùng" được thay đổi bởi cụm từ "Chi cục Thú y vùng" theo quy định tại khoản 17 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

7	Chi cục Thú y vùng[51]V	**H**
8	Chi cục Kiểm dịch động vật vùng Lạng Sơn	**I**
9	Chi cục Kiểm dịch động vật vùng Lào Cai	**K**
10	Chi cục Kiểm dịch động vật vùng Quảng Ninh	**L**

[51] Cụm từ "Cơ quan Thú y vùng" được thay đổi bởi cụm từ "Chi cục Thú y vùng" theo quy định tại khoản 17 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

Phụ lục VIIc

NIÊM PHONG PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN, VẬT DỤNG CHỨA ĐỰNG ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

1. Dây niêm phong: Dây niêm phong bảo đảm có độ dẻo, dai, có hình dáng tương tự như sau:



2. Ghi thông tin trên dây niêm phong:

a) Hàng trên:

- Mã số chi cục có chức năng quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh, mã số cơ quan kiểm dịch động vật thuộc Cục Thú y

- Năm vận chuyển (ghi 2 chữ số cuối, ví dụ năm 2016 ghi là: 16)

b) Hàng dưới:

Số dây niêm phong, gồm 6 chữ số thứ tự từ 000001 đến 999999.

3. Trường hợp sử dụng phương pháp niêm phong khác, phải bảo đảm đầy đủ thông tin như trong mục 2 phụ lục VIIc ban hành kèm theo Thông tư này.

Phụ lục VIII

MẪU THẺ TAI, SĂM TAI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

1. Mẫu thẻ tai sử dụng cho gia súc vận chuyển trong nước:

a) Mẫu thẻ tai:



Hình 1

Thẻ tai màu xanh dùng cho gia súc vận chuyển trong nước
(có kích thước: Chiều rộng là 4 cm và chiều cao là 5 cm)



Hình 2

Mẫu thẻ tai dùng cho gia súc do
Chi cục có chức năng quản lý chuyên ngành thú y tỉnh Hòa Bình cấp

- **21** là mã số của tỉnh Hòa Bình;

- **03** là mã số của 1 huyện của tỉnh Hòa Bình (nơi xuất phát của gia súc hoặc nơi nuôi cách ly gia súc);

- **16** là số viết tắt của năm 2016 (năm cấp thẻ tai);

- **000009** là số hiệu của gia súc (được tính từ 000001 đến 999999).

b) Hình mẫu chữ số của dụng cụ để xăm trên da ở mặt ngoài, phía dưới tai của lợn:



Hình 1a

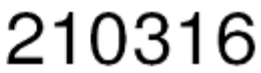


Hình 1b

c) Mẫu mã số xăm trên da ở mặt ngoài, phía dưới tai của lợn.



Hình 2a



Hình 2b

Ví dụ Ghi chú mã số:

- **21** là mã số của tỉnh Hòa Bình;

- **03** là mã số của 1 huyện của tỉnh Hòa Bình (nơi lợn xuất phát hoặc nơi cách ly để kiểm dịch);

- **16** là số viết tắt của năm 2016 (năm thực hiện việc xăm mã số);

2. Mẫu thẻ tai sử dụng cho gia súc xuất khẩu, nhập khẩu:

a) Mẫu thẻ tai

Hình 3

Thẻ tai màu vàng dùng cho gia súc xuất khẩu, nhập khẩu
(có kích thước: Chiều rộng là 4 cm và chiều cao là 5 cm)

b) Mẫu thẻ tai do cơ quan kiểm dịch động vật thuộc Cục Thú y thực hiện



Hình 4

Mẫu thẻ tai dùng cho gia súc do Chi cục Thú y vùng II cấp

- **A** là mã số của Chi cục Thú y vùng II;

- **18** là mã số của tỉnh Hải Dương (nơi cách ly gia súc để kiểm dịch xuất khẩu, nhập khẩu hoặc nơi xuất phát đối với gia súc xuất khẩu);

- **16** là số viết tắt của năm 2016 (năm cấp thẻ tai);

- **003689** là số hiệu của gia súc (được tính từ 000001 đến 999999).

c) Mẫu thẻ tai do Chi cục có chức năng quản lý chuyên ngành thú y được ủy quyền thực hiện



Hình 5

Mẫu thẻ tai dùng cho gia súc do Chi cục có chức năng quản lý chuyên ngành thú y An Giang cấp

- **53** là mã số của Chi cục có chức năng quản lý chuyên ngành thú y An Giang được Cục Thú y ủy quyền làm công tác kiểm dịch động vật xuất nhập khẩu;

- **55** là mã số của thành phố Cần Thơ (nơi cách ly gia súc để kiểm dịch xuất khẩu, nhập khẩu hoặc nơi xuất phát đối với gia súc xuất khẩu);

- **16** là số viết tắt của năm 2016 (năm cấp thẻ tai);

- **000456** là số hiệu của gia súc (được tính từ 000001 đến 999999).

3. Trường hợp gia súc nhập khẩu đã được đánh dấu (mã số nhận diện), khi vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh không phải đánh dấu lại.

Phụ lục IX

MẪU BẢNG KÊ MÃ SỐ ĐÁNH DẤU GIA SÚC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TÊN ĐƠN VỊ

Dấu của cơ quan KD ĐV cấp giấy CNKD

BẢNG KÊ MÃ SỐ ĐÁNH DẤU GIA SÚC

(Kèm theo giấy chứng nhận kiểm dịch động vật số …….
cấp ngày tháng năm 20….)

STT	**Tên loài**	**Mã số, số hiệu của gia súc**	**Số lượng** (con)	**Ghi chú**

		Tổng số		

KIỂM DỊCH VIÊN ĐỘNG VẬT
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

Trường hợp đàn gia súc cùng loài, có cùng mã số tỉnh, huyện, năm cấp thẻ tai và có số hiệu theo thứ tự liên tục thì có thể ghi mã số, số hiệu từ số đầu đến số cuối.

Ví dụ:

STT	**Tên loài**	**Mã số, số hiệu của gia súc**	**Số lượng** (con)	**Ghi chú**
1	Trâu	21.03/16 000009	1	
2	Trâu	Từ 21.03/16 000121 đến 21.03/16 000136	16	
3	Bò	Từ 21.03/16 000137 đến 21.03/16 000142	6	

KIỂM DỊCH VIÊN ĐỘNG VẬT
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Phụ lục X

BIỂU MẪU ĐỂ QUẢN LÝ CÁC CƠ SỞ ĐÃ ĐƯỢC CÔNG NHẬN AN TOÀN DỊCH BỆNH, HOẶC ĐÃ ĐƯỢC GIÁM SÁT DỊCH BỆNH HOẶC ĐÃ ĐƯỢC PHÒNG BỆNH BẰNG VẮC XIN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

1. Đối với trâu, bò

STT	Tên cơ sở và địa chỉ	Tên bệnh	Các bệnh đã được công nhận an toàn dịch bệnh		Hoặc các bệnh đã được giám sát không có mầm bệnh		Hoặc các bệnh đã được phòng bệnh bằng vắc xin và còn miễn dịch bảo hộ	
			Ngày cấp giấy	Ngày hết hạn	Thời gian thực hiện giám sát	Kết quả giám sát	Thời gian phòng bệnh bằng vắc xin	Thời gian hết miễn dịch bảo hộ
1		Lở mồm long móng (**)						
		Lao bò (*)						
		Sảy thai truyền nhiễm (*)						
		Xoắn khuẩn (*)						
		Tụ huyết trùng (*)						
		Tiên mao trùng (*)						
		Biên trùng (*)						
		Lê dạng trùng (*)						

(*): Áp dụng đối với động vật làm giống (riêng đối với Bệnh lao chỉ thực hiện trên bò giống, bò sữa); Lê dạng trùng chỉ trên bò

(**): Áp dụng chung đối với động vật để làm giống và giết mổ

2. Bệnh đối với lợn

STT	Tên cơ sở	Tên bệnh	Các bệnh đã được công nhận an toàn dịch bệnh		Hoặc các bệnh đã được giám sát không có mầm bệnh		Hoặc các bệnh đã được phòng bệnh bằng vắc xin và còn miễn dịch bảo hộ	
			Ngày cấp giấy	Ngày hết hạn	Thời gian thực hiện giám sát	Kết quả giám sát	Thời gian phòng bệnh bằng vắc xin	Thời gian hết miễn dịch bảo hộ
1.		Lở mồm long móng (**)						
		Dịch tả lợn (*)						
		Sảy thai truyền nhiễm (*)						
		Xoắn khuẩn (*)						
		Tai xanh (*)						

(*): Áp dụng đối với động vật làm giống

(**): Áp dụng chung đối với động vật để làm giống và giết mổ.

3. Bệnh đối với dê, cừu

STT	Tên cơ sở	Tên bệnh	Các bệnh đã được công nhận an toàn dịch bệnh	Hoặc các bệnh đã được giám sát không có mầm bệnh	Hoặc các bệnh đã được phòng bệnh bằng vắc xin và còn miễn dịch bảo hộ

			Ngày cấp giấy	Ngày hết hạn	Thời gian thực hiện giám sát	Kết quả giám sát	Thời gian phòng bệnh bằng vắc xin	Thời gian hết miễn dịch bảo hộ
		Lở mồm long móng (*)						
		Sảy thai truyền nhiễm (*)						
		Xoắn khuẩn(*)						
		Đậu (*)						

(*): Áp dụng đối với động vật làm giống

4. Bệnh đối với ngựa

STT	Tên cơ sở	Tên bệnh	Các bệnh đã được công nhận an toàn dịch bệnh		Hoặc các bệnh đã được giám sát không có mầm bệnh		Hoặc các bệnh đã được phòng bệnh bằng vắc xin và còn miễn dịch bảo hộ	
			Ngày cấp giấy	Ngày hết hạn	Thời gian thực hiện giám sát	Kết quả giám sát	Thời gian phòng bệnh bằng vắc xin	Thời gian hết miễn dịch bảo hộ
		Tiên mao trùng (*)						

(*): Áp dụng đối với động vật làm giống

5. Bệnh đối với gà, đà điểu, chim cút, bồ câu

STT	Tên cơ sở	Tên bệnh	Các bệnh đã được công nhận an toàn dịch bệnh	Hoặc các bệnh đã được giám sát không có mầm bệnh	Hoặc các bệnh đã được phòng bệnh bằng vắc xin và còn miễn

							dịch bảo hộ	
			Ngày cấp giấy	Ngày hết hạn	Thời gian thực hiện giám sát	Kết quả giám sát	Thời gian phòng bệnh bằng vắc xin	Thời gian hết miễn dịch bảo hộ
		Cúm gia cầm độc lực cao (**)						
		Niu-cát-xơn(*)						

(*): Áp dụng đối với động vật làm giống

(**): Áp dụng chung đối với động vật để làm giống và giết mổ

6. Bệnh đối với vịt, ngan, ngỗng

STT	Tên cơ sở	Tên bệnh	Các bệnh đã được công nhận ATDB		Hoặc các bệnh đã được giám sát không có mầm bệnh		Hoặc các bệnh đã được phòng bệnh bằng vắc xin và còn miễn dịch bảo hộ	
			Ngày cấp giấy	Ngày hết hạn	Thời gian thực hiện giám sát	Kết quả giám sát	Thời gian phòng bệnh bằng vắc xin	Thời gian hết miễn dịch bảo hộ

		Cúm gia cầm độc lực cao(**)						
		Dịch tả vịt (*)						

(*): Áp dụng đối với động vật làm giống

(**): Áp dụng chung đối với động vật để làm giống và giết mổ

Ghi chú:

Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa lập danh sách các cơ sở chăn nuôi; cơ sở thu gom, kinh doanh động vật trên cạn theo Biểu mẫu này để làm cơ sở thực hiện việc kiểm dịch vận chuyển động vật, sản phẩm động vật trên cạn ra khỏi địa bàn cấp tỉnh.

Phụ lục XI

CÁC BỆNH PHẢI XÉT NGHIỆM, CHỈ TIÊU KIỂM TRA VÀ SỐ LƯỢNG MẪU LẤY ĐỂ KIỂM TRA, XÉT NGHIỆM ĐỐI VỚI ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT VẬN CHUYỂN RA KHỎI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. Động vật:

1. Bảng 1: Các bệnh phải xét nghiệm đối với động vật

TT	Tên bệnh	Loại động vật	Mục đích
1	Lở mồm long móng	Trâu, bò, dê, cừu, lợn	Làm giống, giết mổ
2	Dịch tả lợn	Lợn	Làm giống
3	Cúm gia cầm thể độc lực cao	Gà, vịt, ngan, ngỗng, chim	Làm giống, giết mổ
4	Niu-cát-xơn	Gà	Làm giống

2. Quy định về việc giám sát định kỳ:

a) Đối với các cơ sở chăn nuôi chưa được công nhận an toàn dịch bệnh, chưa được giám sát dịch bệnh định kỳ theo quy định hoặc chưa được phòng bệnh bằng vắc xin hoặc đã được phòng bệnh bằng vắc xin nhưng không còn miễn dịch bảo hộ: Lấy mẫu giám sát định kỳ 6 tháng 1 lần; đối với cơ sở thu gom, kinh doanh động vật: Lấy mẫu giám sát định kỳ 3 tháng 1 lần.

Trường hợp, chủ cơ sở không thực hiện việc giám sát định kỳ thì cơ quan kiểm dịch động vật nội địa lấy mẫu kiểm tra các chỉ tiêu theo từng lô hàng.

b) Số lượng mẫu lấy giám sát theo tỷ lệ lưu hành bệnh ước đoán là 10 % theo hướng dẫn tại Bảng 2 của Phụ lục này.

c) Căn cứ vào kết quả giám sát định kỳ mầm bệnh và kiểm tra lâm sàng động vật trước khi vận chuyển động vật ra khỏi địa bàn cấp tỉnh, nếu động vật khỏe mạnh không mang mầm bệnh thì cơ quan kiểm dịch động vật nội địa cấp giấy chứng nhận kiểm dịch vận chuyển động vật hoặc sản phẩm của loại động vật đó ra khỏi địa bàn cấp tỉnh.

2. Bảng 2: Số lượng mẫu lấy để kiểm tra, xét nghiệm

Tổng đàn	**Tỷ lệ mắc bệnh dự đoán**						
	0,1%	0,5%	1%	2%	5%	***10%***	20%
50	50	50	48	48	35	***22***	12
100	100	100	96	78	45	***25***	13
200	200	190	155	105	51	***27***	14
500	500	349	225	129	56	***28***	14
1.000	950	450	258	138	57	***29***	14
5.000	2253	564	290	147	59	***29***	14
10.000	2588	581	294	148	59	***29***	14
> 10.000	2995	598	299	149	59	***29***	14

II. Sản phẩm động vật:

Sản phẩm động vật dùng làm thực phẩm: Thịt gia súc, gia cầm tươi sống. Kiểm tra vi sinh vật gây ô nhiễm: Lấy mẫu, xét nghiệm định kỳ hàng tháng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.

Phụ lục XII

CÁC BỆNH PHẢI XÉT NGHIỆM, CÁC CHỈ TIÊU KIỂM TRA ĐỐI VỚI ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT NHẬP KHẨU VÀ SỐ LƯỢNG MẪU LẤY ĐỂ KIỂM TRA, XÉT NGHIỆM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. Động vật:

1. Bảng 1: Các bệnh phải xét nghiệm đối với động vật nhập khẩu

TT	Tên bệnh	Loại động vật	Mục đích sử dụng
1	Lở mồm long móng	Trâu, bò, dê, cừu, lợn	Làm giống hoặc giết mổ
2	Xoắn khuẩn	Trâu, bò, dê, cừu, lợn	Làm giống hoặc giết mổ
3	Sẩy thai truyền nhiễm	Trâu, bò, dê, cừu, lợn	Làm giống hoặc giết mổ
4	Lao	Trâu, bò	Làm giống hoặc giết mổ
5	Lưỡi xanh	Trâu, bò, dê, cừu	Làm giống
6	Tiên mao trùng	Trâu, bò	Làm giống
7	Lê dạng trùng	Trâu, bò	Làm giống
8	Biên trùng	Trâu, bò	Làm giống
9	Roi trùng	Trâu, bò (con đực)	Làm giống
10	Dịch tả lợn	Lợn	Làm giống
11	Bệnh tiêu chảy cấp ở lợn	Lợn	Làm giống
12	Suyễn lợn	Lợn	Làm giống
13	Hội chứng rối loạn sinh sản và hô hấp (PRRS)	Lợn	Làm giống
14	Giả dại (Aujeszky)	Lợn	Làm giống
15	Cúm gia cầm thể độc lực cao	Gà, vịt, ngan, ngỗng, chim	Làm giống hoặc giết mổ
16	Bạch lỵ	Gà, vịt, ngan, ngỗng	Làm giống
17	Ho thở mạn tính (CRD)	Gà	Làm giống
18	Dịch tả vịt	Vịt, ngan, ngỗng	Làm giống
19	Viêm gan do virút	Vịt	Làm giống
20	Niu-cát-xơn	Gà	Làm giống

**** Ghi chú:***

- Mẫu được lấy ngẫu nhiên theo lô hàng; số lượng mẫu theo tỷ lệ lưu hành bệnh ước đoán là 5% (theo Bảng 2 của Phụ lục này).

Đối với gia súc sử dụng làm giống, lấy mẫu toàn đàn để xét nghiệm bệnh.

- Căn cứ vào triệu chứng lâm sàng, tình hình dịch bệnh nước xuất khẩu sẽ kiểm tra thêm dịch bệnh theo Phụ lục III.

- Đối với loài động vật khác: Tùy theo loại động vật cụ thể được nhập khẩu, Cục Thú y hướng dẫn việc lấy mẫu xét nghiệm bệnh theo các quy định của Tổ chức Thú y thế giới và hiệp định SPS.

2. Bảng 2: Số lượng mẫu lấy để kiểm tra, xét nghiệm

Tổng đàn	**Tỷ lệ mắc bệnh dự đoán**						
	0,1%	0,5%	1%	2%	***5%***	10%	20%
50	50	50	48	48	***35***	22	12
100	100	100	96	78	***45***	25	13
200	200	190	155	105	***51***	27	14
500	500	349	225	129	***56***	28	14
1.000	950	450	258	138	***57***	29	14
5.000	2253	564	290	147	***59***	29	14
10.000	2588	581	294	148	***59***	29	14
> 10.000	2995	598	299	149	**59**	29	14

II. Sản phẩm động vật nhập khẩu:

1[52]. Sản phẩm động vật sử dụng làm thực phẩm:

a) Đối với nhóm sản phẩm động vật có nguy cơ cao:

Lấy mẫu từng lô hàng để kiểm tra, xét nghiệm các chỉ tiêu theo quy định tại điểm c khoản 1 phần II của Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này.

Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu lấy mẫu tại cửa khẩu, kiểm tra thực trạng hàng hóa, cấp Giấy chứng nhận vận chuyển (Mẫu 14b) để chủ hàng vận chuyển hàng về kho theo đề nghị của chủ hàng (kho phải đủ điều kiện vệ sinh thú y); chủ hàng phải chịu trách nhiệm vận chuyển, bảo quản hàng hóa trong khi chờ thực hiện kiểm dịch. Trường hợp hàng hóa là sản phẩm động vật không thể lấy mẫu tại cửa khẩu thì cơ quan kiểm dịch cửa khẩu thực hiện lấy mẫu kiểm dịch tại kho bảo quản.

Riêng đối với sản phẩm động vật đông lạnh phải được lưu giữ tại khu vực cửa khẩu đến khi có kết quả kiểm tra đạt yêu cầu.

b) Đối với nhóm sản phẩm động vật có nguy cơ thấp:

Lấy mẫu kiểm tra, xét nghiệm các chỉ tiêu theo quy định tại điểm c khoản 1 phần II của Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này.

Tần suất lấy mẫu như sau: Cứ 05 lô hàng lấy mẫu của 01 lô hàng ngẫu nhiên để kiểm tra, xét nghiệm; nếu phát hiện 01 lần vi phạm thì lấy mẫu liên tiếp 03 lô hàng để kiểm tra, xét nghiệm; nếu kết quả kiểm tra 03 lần liên tiếp đạt yêu cầu thì áp dụng tần suất 05 lô hàng sẽ lấy mẫu của 01 lô hàng ngẫu nhiên để kiểm tra, xét nghiệm.

---

[52] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

Việc lấy mẫu kiểm dịch, kiểm tra thực trạng hàng hóa được thực hiện tại cửa khẩu hoặc kho hàng của chủ hàng đáp ứng được yêu cầu (nếu có đề nghị của chủ hàng); chủ hàng phải chịu trách nhiệm vận chuyển, bảo quản hàng hóa trong khi chờ thực hiện kiểm dịch.

Trường hợp lô hàng không phải lấy mẫu kiểm tra, trong thời gian 01 ngày làm việc, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu chỉ kiểm tra hồ sơ, nếu đạt yêu cầu thì cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch nhập khẩu. Chủ hàng phải chịu trách nhiệm đối với hàng hóa nhập khẩu.

c) Vi sinh vật gây hại, cảm quan, lý hóa:

Loại sản phẩm		**Chỉ tiêu kiểm tra**	**Căn cứ đánh giá**
I. Nhóm nguy cơ cao	Thịt, phủ tạng, phụ phẩm và sản phẩm thịt đông lạnh/ướp lạnh/sơ chế	*Salmonella spp*	Các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam, quy định quốc tế hiện hành.
		E. coli	
		Enterobacteriaceae	
		Cảm quan, lý hóa	
	Sữa tươi nguyên liệu	*TSVKHK*	
		Staphylococcus aureus	
	Trứng gia cầm tươi	*Enterobacteriaceae*	
		Salmonella spp	
II. Nhóm nguy cơ thấp	Thịt, sản phẩm thịt chế biến	*Cl. Botulinum*	Các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam, quy định quốc tế hiện hành.
		Salmonella spp	
		E. coli	
		Cảm quan, lý hóa	
	Trứng và sản phẩm trứng đã qua chế biến	*Salmonella spp*	
		Enterobacteriaceae	
	Sữa và sản phẩm từ sữa đã qua chế biến	*Salmonella spp*	
		Enterobacteriaceae	
		Listeria monocytogenes	

Việc lấy mẫu theo tần suất được áp dụng trên tổng số lô hàng nhập khẩu tính từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 trong cùng 01 (một) năm.

d) Các lô hàng phải lấy mẫu kiểm tra: nếu lô hàng có 01 (một) mặt hàng thì lấy 03 mẫu; nếu lô hàng có từ 02 mặt hàng trở lên thì lấy 05 mẫu.

2[53]. Thức ăn, nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, thủy sản có nguồn gốc động vật nhập khẩu:

[53] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa

a) Đối với nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, thủy sản có nguồn gốc động vật lấy mẫu từng lô hàng kiểm tra các chỉ tiêu *Salmonella spp, E. coli* theo quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam, quy định quốc tế hiện hành về vi sinh vật ô nhiễm;

b) Đối với thức ăn thành phẩm có chứa sản phẩm động vật cứ 05 lô hàng lấy mẫu 01 lô hàng kiểm tra các chỉ tiêu *Salmonella spp, E. coli* theo quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam, quy định quốc tế hiện hành về vi sinh vật ô nhiễm;

c) Kiểm tra ADN loài nhai lại đối với nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thủy sản/thức ăn thành phẩm có chứa sản phẩm động vật từ các nước có nguy cơ bệnh Bò điên hoặc khi có yêu cầu giám định;

d) Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu tiếp nhận hồ sơ, thực hiện việc kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi,thủy sản theo quy định tại Điều 16, Điều 18 và Điều 20 của Nghị định số 39/2017/NĐ-CP;

Trường hợp chủ hàng lựa chọn đơn vị được chỉ định khác thực hiện việc kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi, thủy sản thì đơn vị được chỉ định đó gửi cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu kết quả kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi, thủy sản; những chỉ tiêu đã kiểm dịch thì không phải kiểm tra chất lượng;

đ) Đối với sản phẩm động vật không phải kiểm tra ADN loài nhai lại, trường hợp chủ hàng có đề nghị đưa hàng về kho bảo quản (kho bảo quản của chủ hàng phải bảo đảm điều kiện vệ sinh thú y), cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu lấy mẫu tại cửa khẩu, kiểm tra thực trạng hàng hóa, cấp Giấy chứng nhận vận chuyển (Mẫu 14b) để chủ hàng vận chuyển hàng về kho hoặc việc lấy mẫu có thể thực hiện tại kho bảo quản; chủ hàng phải chịu trách nhiệm trong việc vận chuyển, bảo quản hàng hóa và không được đưa hàng vào tiêu thụ khi lô hàng chưa có kết quả kiểm tra đạt yêu cầu;

e) Đối với nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thủy sản/thức ăn thành phẩm có chứa sản phẩm động vật phải kiểm tra ADN loài nhai lại phải được lưu giữ tại khu vực cửa khẩu đến khi có kết quả kiểm tra đạt yêu cầu.

III. Kiểm tra giám sát tác nhân gây bệnh truyền nhiễm, chất tồn dư độc hại đối với động vật giết mổ làm thực phẩm, sản phẩm động vật nhập khẩu làm thực phẩm

1. Chỉ tiêu, số mẫu giám sát: Hằng năm, Cục Thú y hướng dẫn cụ thể chỉ tiêu, số mẫu giám sát tùy theo tình hình thực tiễn cần kiểm soát các tác nhân về mầm bệnh, chất tồn dư độc hại (kim loại nặng, hóa chất bảo vệ thực vật, thuốc thú y, chất kích thích tăng trưởng và các chất độc hại khác) đối với động vật, sản phẩm động vật trên cạn nhập khẩu.

2. Tần suất lấy mẫu:

a) Cứ 06 lô hàng cùng chủng loại, cùng nguồn gốc xuất xứ, cùng một chủ hàng nhập khẩu thì lấy mẫu của 01 lô hàng để kiểm tra các chỉ tiêu giám sát.

b) Trường hợp phát hiện chỉ tiêu kiểm tra không đạt yêu cầu, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu tăng tỷ lệ lấy mẫu: Cứ 03 lô hàng thì lấy mẫu của 01 lô hàng để kiểm tra đối với chỉ tiêu không đạt yêu cầu.

c) Nếu kết quả kiểm tra chỉ tiêu không đạt yêu cầu tiếp tục vi phạm, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu lấy mẫu tất cả các lô hàng nhập khẩu để kiểm tra.

3. Xử lý kết quả giám sát:

a) Nếu chỉ tiêu được kiểm tra có kết quả của 03 lần liên tiếp đạt yêu cầu thì được miễn kiểm tra giám sát chỉ tiêu đó trong các lần nhập khẩu tiếp theo cho đến hết đợt giám sát.

b) Khi áp dụng lấy mẫu tất cả các lô hàng nhập khẩu để kiểm tra xử lý kết quả như sau

---

đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

- Áp dụng tần suất 06 lô hàng lấy mẫu của 01 lô hàng để kiểm tra: Nếu kết quả kiểm tra 03 lần liên tiếp đạt yêu cầu.

- Tiếp tục duy trì lấy mẫu tất cả các lô hàng nhập khẩu để kiểm tra: Nếu kết quả kiểm tra từ 01 đến 02 lô hàng không đạt yêu cầu.

- Đề xuất tạm ngừng nhập khẩu: Nếu phát hiện kết quả kiểm tra từ 03 lô hàng vi phạm.

4. Căn cứ đánh giá kết quả kiểm tra đối với các chỉ tiêu giám sát: Các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam, quy định quốc tế về an toàn thực phẩm;

5. Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu báo cáo ngay về Cục Thú y khi phát hiện lô hàng kiểm tra không đạt yêu cầu để thông báo vi phạm theo quy định.

IV.[54] Nội dung kiểm dịch đối với sản phẩm động vật trên cạn nhập khẩu làm nguyên liệu gia công, chế biến hàng xuất khẩu như sau:

1. Kiểm tra hồ sơ kiểm dịch, nội dung Giấy chứng nhận kiểm dịch của cơ quan thú y có thẩm quyền nước xuất khẩu cấp cho lô hàng.

2. Kiểm tra thực trạng hàng hóa.

3. Lấy mẫu để kiểm tra các chỉ tiêu tác nhân gây bệnh như sau:

a) Đối với thịt gà, thịt vịt, thịt ngan, thịt ngỗng và phụ phẩm ăn được sau giết mổ của gà, vịt, ngan, ngỗng: Lấy mẫu kiểm tra tác nhân gây bệnh Cúm gia cầm thể độc lực cao (các chủng H5-, H7-);

b) Đối với thịt lợn và và sản phẩm ăn được sau giết mổ của lợn: Lấy mẫu kiểm tra tác nhân gây bệnh: Xoắn khuẩn, Giun xoắn, Dịch tả lợn châu Phi (đối với các quốc gia, vùng lãnh thổ có dịch bệnh);

c) Đối với thịt trâu, bò, dê, cừu và phụ phẩm ăn được sau giết mổ của trâu, bò, dê, cừu: Lấy mẫu kiểm tra tác nhân gây bệnh Xoắn khuẩn.

4. Tần suất và số mẫu lấy kiểm tra: Cứ 06 lô hàng thì lấy 03 mẫu của 01 lô hàng để kiểm tra.

5. Trường hợp các lô hàng thuộc diện chỉ kiểm tra hồ sơ kiểm dịch, nội dung Giấy chứng nhận kiểm dịch, thực trạng hàng hóa: Nếu kiểm tra thực trạng hàng hóa phát hiện không đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú ythì lấy mẫu để kiểm tra các chỉ tiêu vệ sinh thú y.

6. Xử lý kết quả kiểm tra: Được thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Căn cứ tình hình dịch bệnh động vật của nước xuất khẩu, các yếu tố nguy cơ cần kiểm soát theo quy định, Cục Thú y sẽ hướng dẫn điều chỉnh, bổ sung các chỉ tiêu kiểm tra

[54] Phần này được bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 1 của Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

Phụ lục XIII

KIỂM SOÁT TRONG HOẠT ĐỘNG BẢO QUẢN, VẬN CHUYỂN, MUA BÁN, TIÊU THỤ SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT SAU NHẬP KHẨU ĐỂ LÀM THỰC PHẨM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

1. Yêu cầu vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm trong bảo quản, chia nhỏ, đóng gói lại sản phẩm động vật sau nhập khẩu để làm thực phẩm:

Thực hiện theo Chương IV Luật thú y và Luật an toàn thực phẩm.

2. Kiểm soát vận chuyển, mua bán sản phẩm động vật nhập khẩu

a) Đối với lô hàng nhập khẩu sau khi đã được cấp giấy chứng nhận kiểm dịch nhập khẩu của cơ quan kiểm dịch động vật nhập khẩu, sau đó chia nhỏ, đóng gói lại để vận chuyển sang tỉnh khác, cơ quan kiểm dịch động vật nội địa thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật thú y;

b) Trường hợp khi chia nhỏ, đóng gói lại phát hiện sản phẩm động vật nhập khẩu không bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y hoặc phát hiện tình trạng bảo quản sản phẩm động vật không đạt yêu cầu, cơ quan kiểm dịch động vật nội địa tổ chức lấy mẫu, xét nghiệm; nếu xét nghiệm đạt yêu cầu thì cấp giấy chứng nhận kiểm dịch vận chuyển; nếu không đạt yêu cầu thì xử lý theo quy định hoặc chuyển mục đích sử dụng khác (làm thức ăn chăn nuôi, làm thức ăn cho cá sấu), Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa thông báo cơ quan kiểm dịch động vật nội địa nơi đến để tiếp tục theo dõi, giám sát.